

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong thời đại ngày nay, xu hướng của nền kinh tế thế giới nói chung và của nước ta nói riêng là sự quốc tế hoá và hợp tác hoá. Nền kinh tế càng được quốc tế hoá bao nhiêu thì sự cạnh tranh giữa các quốc gia, các doanh nghiệp ngày càng trở nên mạnh mẽ bấy nhiêu. Chính vì thế, các doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững trên thị trường đều phải tự tìm cho mình một hướng đi, nhận biết, dự đoán thị trường để nắm bắt thời cơ. Đồng thời phải sản xuất ra được những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ và được thị trường chấp nhận, sản phẩm phải tiết kiệm tối đa chi phí để doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao nhất. Đây là vấn đề vô cùng quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất đồng thời cũng là mối quan tâm của toàn xã hội.

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng cũng trong khó khăn chung của ngành sản xuất quạt điện, các doanh nghiệp cạnh tranh nhau về thị phần, khoa học công nghệ phát triển lớn mạnh, ... thì vấn đề tiết kiệm chi phí và hạ giá thành đối với mỗi doanh nghiệp là vấn đề nan giải. Do vậy việc hạch toán chi phí sản xuất giúp doanh nghiệp tính đủ giá thành sản phẩm, kịp thời đưa ra các biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành. Đó chính là điều kiện tiên quyết giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường từ đó nâng cao lợi nhuận của mình trong sản xuất kinh doanh. Chính vì lẽ đó mà kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một đáp án hay cho sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, em đã chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng”*** làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng: Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng.
- Phạm vi: Nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

4. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Khái niệm và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống (chi phí nhân công) và lao động vật hóa (chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao) mà doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định.

1.1.2 Nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Các loại chi phí mà các doanh nghiệp phải đầu tư rất đa dạng nhưng tựu trung bao gồm các khoản:

- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu
- Chi phí về nhân công
- Chi phí về khấu hao tài sản cố định
- Các chi phí khác bằng tiền

Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó luôn luôn vận động, luôn luôn thay đổi trong quá trình tái sản xuất, tính đa dạng của nó luôn được biểu hiện cụ thể gắn liền với sự đa dạng, phức tạp theo các loại hình sản xuất khác nhau, trong các giai đoạn công nghệ sản xuất khác nhau với sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Xác định nội dung chi phí sản xuất để thấy được bản chất của chi phí sản xuất là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong quản lý chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Chi phí sản xuất được hình thành do có sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra và được biểu hiện trên hai mặt:

Về mặt định tính, đó là bản thân các yếu tố về vật chất phát sinh và tiêu hao nên quá trình sản xuất và đạt được mục đích là tạo nên sản phẩm.

Về mặt định lượng, đó là mức tiêu hao cụ thể của các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất và được biểu hiện qua các thước đo khác nhau mà thước đo chủ yếu là thước đo tiền tệ.

Một doanh nghiệp sản xuất ngoài những hoạt động có liên quan đến sản xuất và sản phẩm hoặc lao vụ, còn có những hoạt động kinh doanh khác có tính chất sản xuất, ví dụ như hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý, các hoạt động mang tính chất sự nghiệp. Do đó, không phải bất cứ khoản chi phí nào của doanh nghiệp cũng được gọi là chi phí sản xuất mà chỉ những khoản chi phí cho việc tiến hành sản xuất mới được gọi là chi phí sản xuất.

Thực chất chi phí sản xuất ở các doanh nghiệp là sự chuyển dịch vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định, nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp. Nhưng để phục vụ cho quản lý và hạch toán kinh doanh, chi phí sản xuất phải được tính toán tập hợp theo từng thời kỳ: hàng tháng, quý, năm phù hợp với kỳ báo cáo. Chỉ những chi phí sản xuất mà doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ mới được tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1 Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Quá trình sản xuất là một quá trình thống nhất bao gồm hai mặt: mặt hao phí sản xuất và mặt kết quả sản xuất. Tất cả những khoản chi phí (phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Nói cách khác, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ. Có thể phản ánh mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

| | | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---|
| Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | | |
| A | B | C | D |
| Tổng giá thành sản phẩm | | Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ | |

Qua sơ đồ ta thấy: $AC = AB + BD - CD$, Hay:

| | | | | | | |
|-------------------|---|-----------------|---|----------------------------------|---|-----------------|
| <i>Tổng</i> | | <i>Chi phí</i> | | <i>Chi phí sản xuất</i> | | <i>Chi phí</i> |
| <i>giá thành</i> | = | <i>sản xuất</i> | + | <i>phát sinh trong kỳ</i> | + | <i>sản xuất</i> |
| <i>sản phẩm</i> | | <i>dở dang</i> | | <i>(đã trừ các khoản thu hồi</i> | | <i>dở dang</i> |
| <i>hoàn thành</i> | | <i>đầu kỳ</i> | | <i>ghi giảm chi phí)</i> | | <i>cuối kỳ</i> |

Như vậy, giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hóa, phản ánh lượng giá trị của những hao phí lao động sống và lao động vật hóa đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ phải được bồi hoàn để tái sản xuất ở doanh nghiệp mà không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất, tiêu thụ và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián đơn hao phí lao động sống. Mọi cách tính toán chủ quan, không phản ánh đúng các yếu tố giá trị trong giá thành đều có thể dẫn đến việc phá vỡ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, không xác định được hiệu quả kinh doanh và không thực hiện được tái sản xuất gián đơn và tái sản xuất mở rộng.

1.2.2 Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

1.2.2.1 Chức năng thước đo bù đắp chi phí

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Như vậy, việc đi tìm căn cứ để xác định mức bù đắp những gì mà mình đã bỏ ra để tạo nên sản phẩm và thực hiện được giá trị của sản phẩm là một yêu cầu khách quan trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác, các doanh nghiệp sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh.

Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp là khởi điểm của hiệu quả

và được xem như là yếu tố đầu tiên để được xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2.2 Chức năng lập giá

Giá cả sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện trên mặt giá trị sản phẩm. Khi xây dựng giá cả thì yêu cầu đầu tiên là giá cả phải có khả năng bù đắp hao phí vật chất để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm cho các doanh nghiệp trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp được hao phí để thực hiện quá trình tái sản xuất.

Để thực hiện được yêu cầu bù đắp hao phí vật chất thì khi xây dựng giá cả phải căn cứ vào giá thành sản phẩm. Giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong đó nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên việc lấy giá thành làm căn cứ lập giá là một yêu cầu khách quan, vốn có trong nền sản xuất hàng hóa và được biểu hiện đầy đủ trong nền kinh tế thị trường. Mọi sự thoát ly cơ sở lập giá là giá thành sẽ làm cho giá cả không còn tính chất đòn bẩy để phát triển sản xuất kinh doanh mà sẽ kìm hãm sản xuất gây ra những rối loạn trong sản xuất và lưu thông.

1.2.2.3 Chức năng đòn bẩy kinh tế

Lợi nhuận của doanh nghiệp là cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo nên tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Cùng với các phạm trù kinh tế khác như giá cả, lãi, chất lượng, thuế,... giá thành sản phẩm thực tế đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường.

Phấn đấu hạ thấp giá thành bằng các phương pháp cải tiến tổ chức sản xuất và quản lý, hoàn thiện công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học, tiết kiệm chi phí sản xuất là hướng cơ bản để các doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong điều kiện nền kinh tế có cạnh tranh.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm nhiều loại khác nhau và có nội dung, tính chất, công dụng, vai trò khác nhau trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu của công tác

quản lý, chi phí sản xuất kinh doanh được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại chi phí sản xuất kinh doanh phổ biến:

1.3.1 Phân loại theo lĩnh vực hoạt động

Căn cứ vào việc tham gia của các chi phí vào hoạt động kinh doanh, toàn bộ chi phí được chia thành hai nhóm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh: Là các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất tiêu thụ, chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý hành chính, quản trị kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chi phí hoạt động khác: Là các chi phí liên quan đến hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh như: chi phí phát sinh khi thanh lý tài sản cố định, chi phí phát sinh trong quá trình bán tài sản cố định...

Cách phân loại này giúp cho việc phân định chi phí chính xác phục vụ cho việc tính giá thành và xác định kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

1.3.2 Phân loại theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất phát sinh có cùng nội dung kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, bất kể nó phát sinh ở bộ phận nào, sử dụng cho mục đích gì.

Phân loại chi phí theo yếu tố nhằm cung cấp thông tin về chi phí một cách cụ thể phục vụ cho việc xây dựng, phân tích mức vốn lưu động. Tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý mà cơ quan tài chính quy định các yếu tố chi phí cho phù hợp. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được phân chia thành các yếu tố sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ số không dùng hết trả lại kho và phế liệu).
- Chi phí nhân công: Bao gồm các khoản tiền lương, phụ cấp có tính chất lương phải trả người lao động trong các kỳ báo cáo; các khoản Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn trích theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ chi phí dịch vụ trả cho người cung cấp các dịch vụ: nước, điện thoại... phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chi phí bằng tiền khác: Bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh đã chi trả bằng tiền trong kỳ báo cáo như tiếp khách, hội nghị, lệ phí và một số loại thuế.

1.3.3 Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất, theo quy định hiện hành khoản mục giá thành sản phẩm bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ đã dùng trực tiếp để chế tạo sản phẩm hay thực hiện dịch vụ.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương chính, tiền lương phụ và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất theo một tỷ lệ nhất định.
- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phục vụ và quản lý sản xuất phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

1.3.4 Phân loại theo phương pháp tính nhập chi phí vào giá thành sản phẩm

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành hai loại:

- Chi phí trực tiếp: Là chi phí có thể tính trực tiếp vào giá thành của từng loại sản phẩm.
- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm được tính cho từng loại sản phẩm bằng phương pháp phân bổ thích hợp.

1.3.5 Phân loại chi phí theo quan hệ chi phí với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành

- Biến phí: Là những chi phí có thể thay đổi theo sản lượng sản xuất, ví dụ như chi phí nguyên vật liệu, chi phí về tiền lương cho công nhân sản xuất trực tiếp.
- Định phí: Là những chi phí về nguyên tắc không thay đổi theo sản lượng sản xuất, ví dụ như tiền lương của các nhân viên quản lý, phục vụ, chi phí khấu hao (trường hợp doanh nghiệp tính khấu hao đều hay khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh), tiền thuê đất, thuê nhà xưởng. Trong thực tế định phí có thể thay đổi theo quyết định của các nhà quản trị.

1.4 Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý, hạch toán và lập kế hoạch giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều

góc độ khác nhau. Trên thực tế giá thành được phân loại như sau:

1.4.1 Phân loại căn cứ vào thời điểm tính và nguồn số liệu

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành được xác định trước khi bước vào kinh doanh và được tính trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.
- Giá thành định mức: Là giá thành được xác định trước khi bước vào sản xuất và được căn cứ vào các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức luôn luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí trong quá trình thực hiện kế hoạch.
- Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định sau khi đã hoàn thành việc chế tạo sản phẩm trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trên sổ kế toán.

1.4.2 Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này có các loại giá thành sau:

- Giá thành sản xuất (giá thành phân xưởng): Là chỉ tiêu phản ánh chi phí liên quan đến sản xuất và chế tạo sản phẩm, dịch vụ cung ứng trong phạm vi phân xưởng. Giá thành sản xuất bao gồm các chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ): Là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ. Giá thành toàn bộ được tính bằng cách lấy giá thành sản xuất cộng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác, kịp thời, đòi hỏi công việc đầu tiên mà nhà quản lý phải làm là xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Tổ chức hạch toán quá trình sản xuất bao gồm hai giai đoạn kế tiếp nhau và có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là giai đoạn hạch toán chi tiết chi phí sản xuất phát sinh theo từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, giai đoạn công nghệ, phân xưởng...và giai đoạn tính giá thành sản phẩm, chi tiết

sản phẩm, sản phẩm theo đơn đặt hàng đã hoàn thành... theo đơn vị tính giá thành quy định. Việc phân chia này nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra và phân tích chi phí, yêu cầu hạch toán kinh doanh nội bộ, theo đặc điểm quy trình công nghệ của từng doanh nghiệp và yêu cầu tính giá thành sản phẩm theo đơn vị tính giá thành quy định.

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí làm căn cứ cho việc kiểm soát chi phí và tập hợp chi phí sản xuất.

Xác định đối tượng tính giá thành chính là việc xác định đối tượng mà hao phí vật chất được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính kết quả kinh doanh. Trong thực tế đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm, bán thành phẩm hay công việc nhất định cần tính giá thành một đơn vị.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành thường khác nhau nhưng cũng có khi chúng đồng nhất. Để phân biệt được đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất cần căn cứ vào các yếu tố sau:

➤ ***Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất:***

- *Đối với sản xuất giản đơn:* Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm hay toàn bộ quá trình sản xuất (nếu sản xuất một thứ sản phẩm) hoặc có thể là nhóm sản phẩm (nếu sản xuất nhiều thứ sản phẩm cùng tiến hành trong quá trình lao động). Đối tượng tính giá thành ở đây là sản phẩm cuối cùng.
- *Đối với sản xuất phức tạp:* Đối tượng hạch toán chi phí có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm, các giai đoạn chế biến, phân xưởng sản xuất hoặc nhóm chi tiết, bộ phận sản phẩm..., còn đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hay bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

➤ ***Loại hình sản xuất:***

- *Đối với sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ:* Đối tượng hạch toán chi phí là các đơn đặt hàng riêng biệt còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

- *Đối với sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn:* Phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất (đơn giản hay phức tạp) mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết, giai đoạn công nghệ... Còn đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm như đã nêu ở trên.

1.5.2 Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng. Xác định kỳ tính giá thành sản phẩm phải khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành thực tế của các sản phẩm, lao vụ một cách kịp thời, phát huy đầy đủ chức năng giám đốc tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm.

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp, kế toán cần căn cứ vào đặc điểm tổ chức và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Như vậy kỳ tính giá thành có thể là cuối mỗi tháng, quý, năm hoặc khi hoàn thành đơn đặt hàng, hoàn thành hạng mục công trình...

1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Các doanh nghiệp có thể vận dụng các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất sau:

- Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo sản phẩm, nhóm sản phẩm
- Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng
- Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo giai đoạn công nghệ
- Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo phân xưởng

Về thực chất, khi vận dụng các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất trong công tác kế toán hàng ngày chính là việc kế toán mở các thẻ (hoặc sổ) chi tiết hạch toán chi phí sản xuất theo từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí phát sinh có liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng. Mỗi phương pháp hạch toán chi phí ứng với một loại đối tượng hạch toán chi phí nên tên gọi của phương pháp này biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí.

1.6.2 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.2.1 Trình tự hạch toán chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được chính xác, nhanh chóng cần tiến hành hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tính giá. Tùy theo từng đối tượng tập hợp chi phí, công việc hạch toán chi tiết chi phí sản xuất có thể khác nhau nhưng có thể khái quát lại qua các bước sau:

- **Bước 1:** Mở sổ (hoặc thẻ) hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm...). Sổ được mở riêng cho từng tài khoản 621, 622, 627, 154, 631,... Căn cứ để ghi vào sổ là sổ chi tiết các tài khoản tháng trước và các chứng từ gốc, các bảng phân bổ (tiền lương, Bảo hiểm xã hội, vật liệu, dụng cụ, khấu hao...), bảng kê chi phí theo dự toán. Sổ có thể mở riêng cho từng đối tượng hoặc mở chung cho nhiều đối tượng.
- **Bước 2:** Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán.
- **Bước 3:** Tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán vào cuối kỳ làm cơ sở cho việc tính giá thành. Đồng thời, lập thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ theo từng loại. Căn cứ để lập thẻ tính giá thành từng loại sản phẩm, dịch vụ là các thẻ tính giá thành sản phẩm kỳ trước, sổ hạch toán chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này và biên bản kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ cùng với bảng kê khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

1.6.2.2 Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau, phương pháp hạch toán và tính nhập chi phí vào giá thành sản phẩm cũng khác nhau. Khi phát sinh, trước hết chi phí sản xuất được biểu hiện theo yếu tố chi phí rồi mới được biểu hiện thành các khoản mục giá thành sản phẩm.

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời được. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng

doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vào trình độ công tác quản lý và hạch toán... Tuy nhiên, có thể khái quát chung việc tập hợp chi phí sản xuất qua các bước sau:

- **Bước 1:** Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.
- **Bước 2:** Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất – kinh doanh phụ, từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.
- **Bước 3:** Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- **Bước 4:** Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

1.7.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn)

➤ **Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp**

Đây là phương pháp hạch toán giá thành sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất động lực. Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng.
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm.

➤ **Công thức:**

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.2 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

➤ *Đối tượng áp dụng*

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu). Do vậy để tính được giá thành của sản phẩm chính cần loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

➤ *Công thức:*

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng} & & \text{Giá trị} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} \\ \text{giá thành} & = & \text{sản phẩm} & + & \text{xuất phát} & - & \text{sản phẩm} & - & \text{sản phẩm} \\ \text{sản phẩm} & & \text{dở dang} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{phụ thu được} & & \text{dở dang} \\ \text{chính} & & \text{đầu kỳ} & & & & & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.3 Phương pháp hệ số

➤ *Đối tượng áp dụng*

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một quá trình sản xuất sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trước hết kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó, dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp là phân xưởng hay quy trình công nghệ.
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành.

➤ *Công thức:*

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc} = \sum_{i=1}^n \frac{\text{Số lượng sản phẩm } i}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i} \times$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.4 Phương pháp tỷ lệ

➤ *Đối tượng áp dụng*

Phương pháp này cũng được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo... Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

➤ *Công thức:*

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực} \\ \text{tế đơn vị sản} \\ \text{phẩm từng loại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch hoặc} \\ \text{định mức đơn vị thực tế} \\ \text{sản phẩm từng loại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giữa chi phí thực tế} \\ \text{so với chi phí kế hoạch} \\ \text{hoặc định mức của tất cả} \\ \text{các loại sản phẩm} \end{array}$$

1.7.5 Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp sản xuất hóa chất, dệt kim, đóng giày, may mặc... Trên thực tế, kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ, hệ số với loại trừ giá trị sản phẩm phụ...

1.7.6 Phương pháp phân bước

1.7.6.1 Theo quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song

➤ *Đối tượng áp dụng*

- Phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp các giai đoạn của quy trình công nghệ chỉ là các bước chế biến nối tiếp nhau để tạo ra sản phẩm

hoàn thành và không thực hiện tính giá thành của bán thành phẩm. Các chi tiết bộ phận của sản phẩm được sản xuất song song đồng thời với nhau và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn lắp ráp.

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ chế biến.
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành.

➤ **Công thức:**

$$\text{Chi phí sản xuất trong giá thành sản phẩm ở giai đoạn } i = \frac{\text{Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản phẩm hoàn thành giai đoạn } i + \text{Sản phẩm dở dang giai đoạn } i} \times \text{Thành phẩm}$$

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \sum_{i=1}^n \text{Chi phí sản xuất giai đoạn } i$$

1.7.6.2 Theo quy trình công nghệ kiểu liên tục

➤ **Đối tượng áp dụng**

- Phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp các giai đoạn của quy trình công nghệ tạo ra bán thành phẩm và bán thành phẩm của giai đoạn này được chuyển tiếp cho giai đoạn sau để tiếp tục chế biến đồng thời bán thành phẩm cũng có thể là sản phẩm hàng hóa nên việc hạch toán chi phí phải gắn với yêu cầu xác định giá thành của bán thành phẩm của từng giai đoạn.
- Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn công nghệ chế biến.
- Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm do từng giai đoạn chế biến ra và sản phẩm hoàn chỉnh.

➤ **Công thức:**

Giá thành bán thành phẩm được xác định như sau:

$$Z_{NTP1} = D_{ĐK1} + C_{TK1} - D_{CK1}$$

$$Z_{NTP2} = D_{ĐK2} + (Z_{NTP1} + C_{TK2}) - D_{CK2}$$

.....

$$Z_{NTPn} = D_{ĐKn-1} + (Z_{NTPn-1} + C_{TKn}) - D_{CKn}$$

Trong đó: Z_{NTPi} : Giá thành bán thành phẩm giai đoạn i

$D_{ĐKi}$: Chi phí dở dang đầu kỳ giai đoạn i

C_{TKi} : Chi phí phát sinh trong giai đoạn i

D_{CKi} : Chi phí dở dang cuối kỳ giai đoạn i

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm, bán thành phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến hoặc đã kết thúc giai đoạn chế biến nhưng chưa làm thủ tục nghiệm thu, nhập kho thành phẩm.

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các công cụ kế toán (được thực hiện bằng phương pháp như phương pháp ước lượng tương đương hoặc phương pháp chi phí trực tiếp...) để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang.

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm đang làm dở dang. Việc đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm.

Sản phẩm dở dang được đánh giá theo các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào tính chất sản xuất, đặc điểm chi phí, đặc điểm của sản phẩm, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm áp dụng tại doanh nghiệp trên nguyên tắc đảm bảo đánh giá chính xác, đồng thời đơn giản thủ tục tính toán. Các phương pháp phổ biến thường được áp dụng bao gồm:

1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính

- **Đối tượng áp dụng:** Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.
- **Đặc điểm của phương pháp:** Chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu chính còn các chi phí chế biến khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ, có nghĩa là đối với phương pháp này chi phí chế biến sẽ không có trong cấu thành giá trị sản phẩm dở dang.
- **Công thức tính toán:**

$$\text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí vật liệu chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

➤ **Nhận xét:**

- Ưu điểm: Tính toán dễ dàng, công việc đơn giản.
- Nhược điểm: Tính chính xác không cao nhưng có thể áp dụng ở các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm.

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- **Đối tượng áp dụng:** Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn.
- **Đặc điểm của phương pháp:** Chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- **Công thức tính toán:**

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu trực} \\ \text{tiếp phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Công thức này được áp dụng trong trường hợp chi phí vật liệu phụ cũng được bỏ vào ngay từ đầu của quy trình công nghệ sản xuất. Trong trường hợp chi phí vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất thì trị giá sản phẩm làm dở chỉ tính theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp (nếu bỏ vào từ đầu quá trình sản xuất).

➤ **Nhận xét:**

- Ưu điểm: Đơn giản nhưng khó tính hơn chi phí vật liệu chính, nhất là đối với doanh nghiệp sản xuất có nhiều nguyên vật liệu trực tiếp.
- Nhược điểm: Kém chính xác nhưng có thể áp dụng được ở các doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí vật liệu trực tiếp cao.

1.8.3 Đánh giá theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

- **Đối tượng áp dụng:** Phương pháp này phù hợp với hầu hết các loại doanh nghiệp nhưng phải gắn với điều kiện có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm.

➤ **Đặc điểm của phương pháp:**

- Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí trong cấu thành của chi phí sản xuất.
- Nếu mức độ tiêu hao của các khoản mục chi phí tương đương với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang thì chỉ cần quy đổi số lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành nói chung để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

➤ **Công thức tính toán:**

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Tổng các chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$$

- Đối với chi phí bỏ ra một lần ngay từ ban đầu cho cả quá trình sản xuất thì phân bổ đều cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang không phân biệt mức độ hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật} \\ \text{liệu trực tiếp} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu trực} \\ \text{tiếp dở dang đầu kỳ} \\ + \\ \text{Chi phí vật liệu trực} \\ \text{tiếp phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \\ + \\ \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nhân công} \\ \text{trực tiếp dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \\ + \\ \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \\ + \\ \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong} \\ \text{đương} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất chung} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \\ + \\ \text{Chi phí sản xuất chung} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \\ + \\ \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong} \\ \text{đương} \end{array}$$

- Đối với các chi phí đưa vào quá trình sản xuất theo tiến độ được phân bổ cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang đã quy đổi ra sản phẩm hoàn thành tương đương.

➤ **Nhận xét:**

- Ưu điểm: Đảm bảo số liệu hợp lý và độ tin cậy cao hơn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang trên các công đoạn của dây chuyền công nghệ sản xuất khá phức tạp và mang nặng tính chủ quan.

1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Phương pháp này là một dạng của phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, nhưng có điểm khác biệt là lấy mức độ hoàn thành của toàn bộ sản phẩm dở dang cuối kỳ ở cùng một mức độ như nhau là bằng 50% so với sản phẩm đã hoàn thành.

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.
- Chi phí nguyên vật liệu phải được tính theo giá thành thực tế khi xuất sử dụng hay mua vào được sử dụng ngay.
- Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo các tiêu thức phân bổ như: định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm...

Công thức phân bổ như sau:

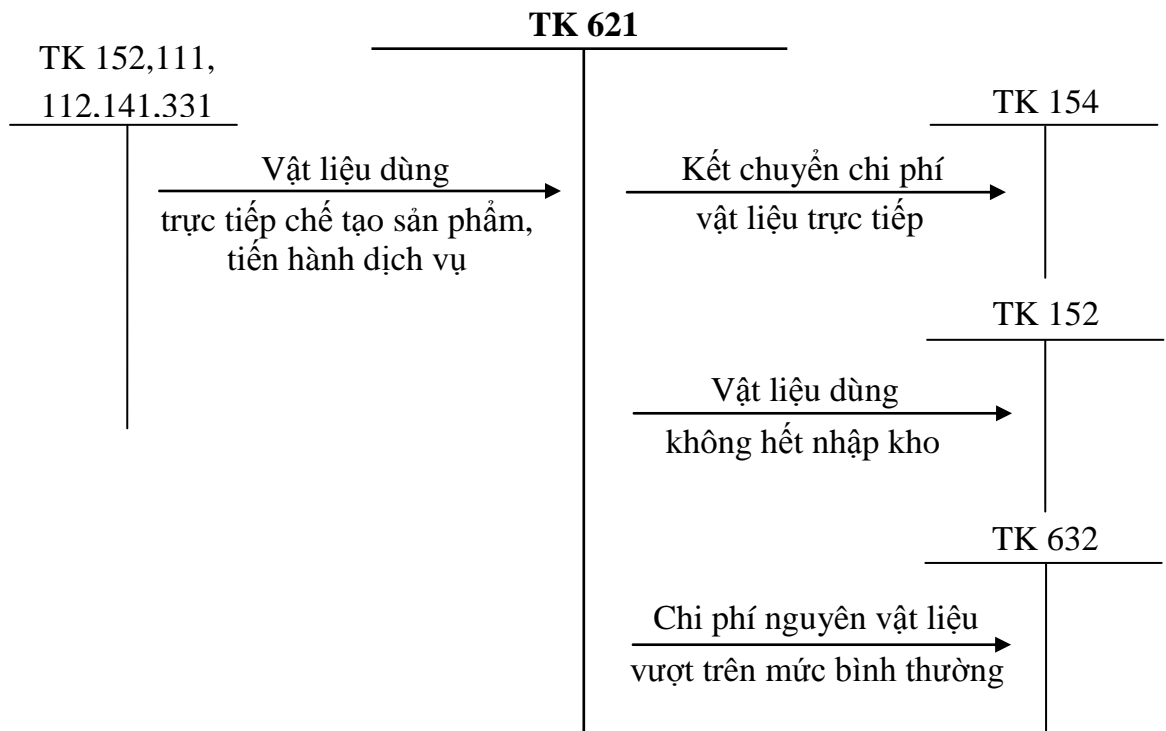
$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{x} \times \text{Tỷ lệ phân bổ}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times 100$$

- Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
 - + Bên Nợ: Tập hợp chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện dịch vụ
 - + Bên Có: Giá trị vật liệu xuất dùng không hết
Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp
 - + Số dư: Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

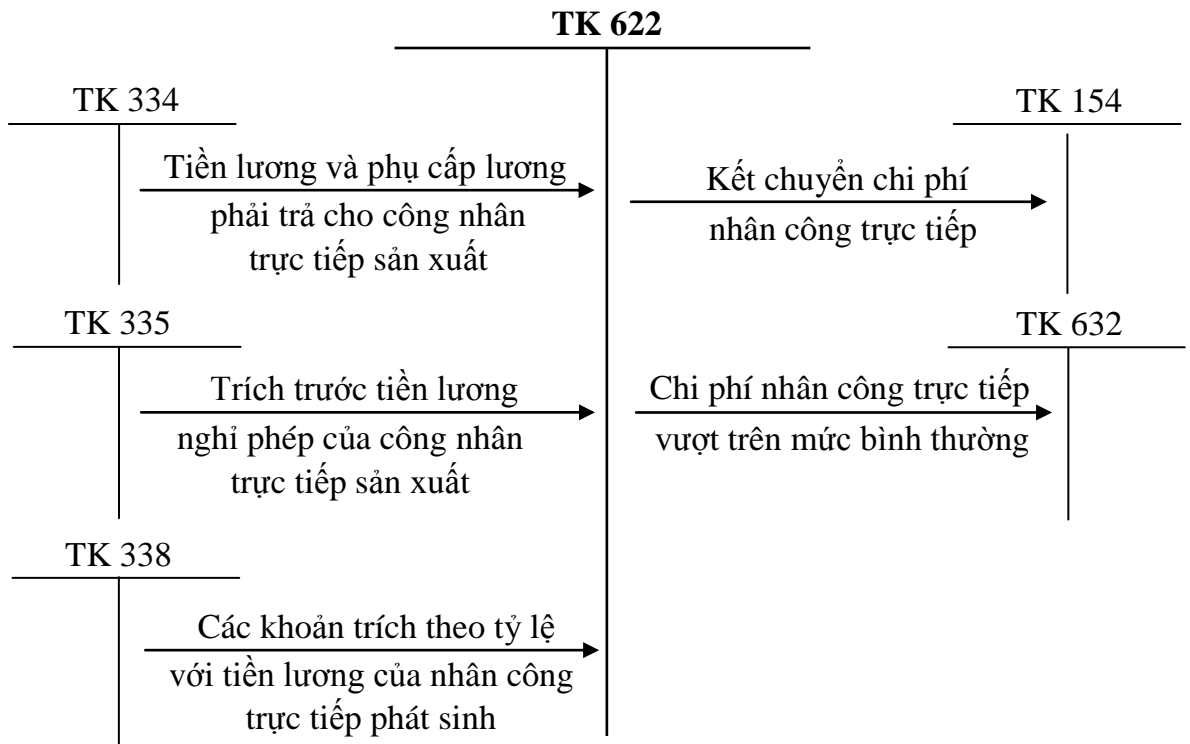


1.9.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn do người sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ quy định trên số tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất.
- Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

- + Bên Nợ: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ
- + Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành
- + Số dư: Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3 Hạch toán các chi phí sản xuất chung

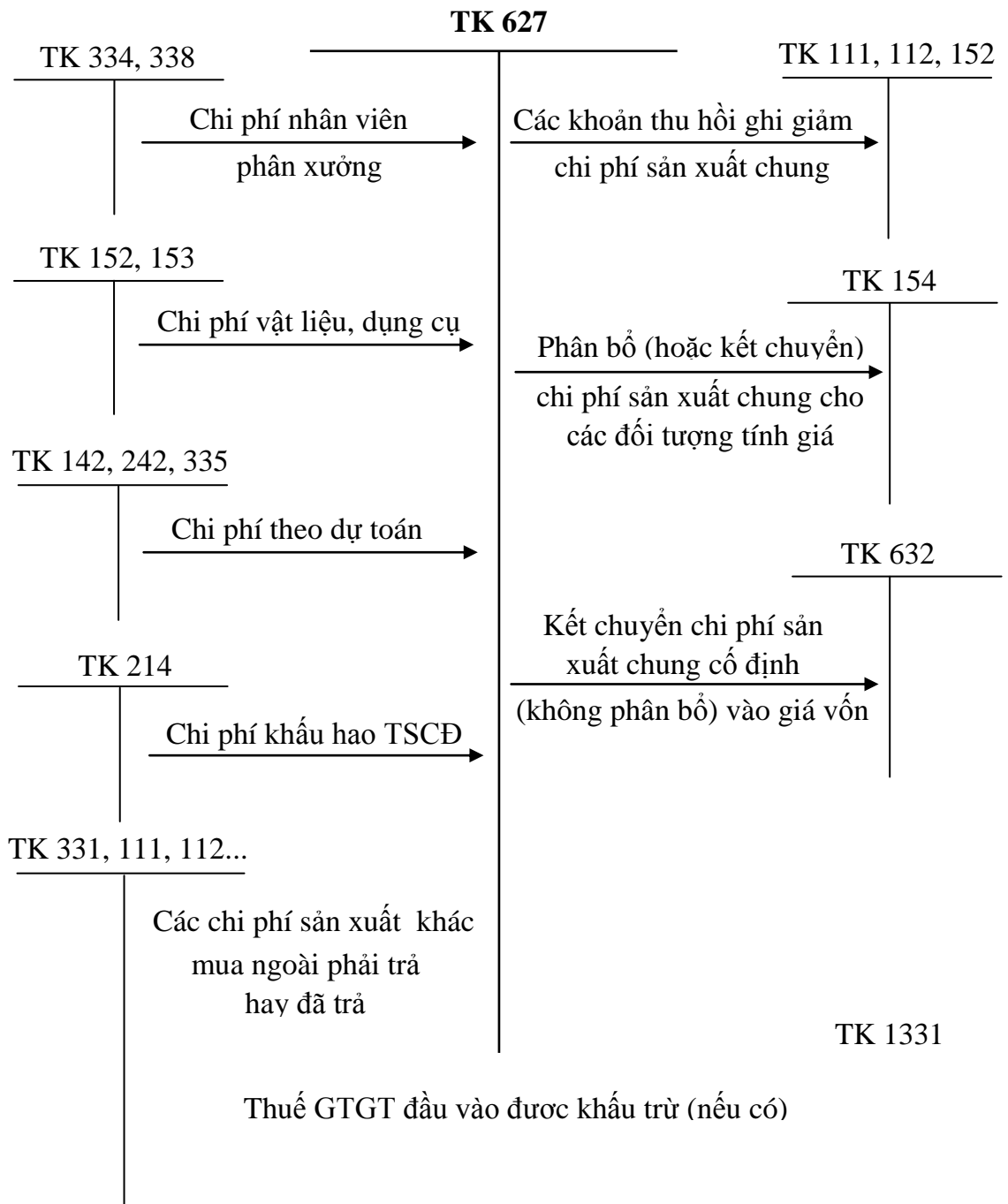
- Chi phí sản xuất chung là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất ngoài các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.
- Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng theo tiêu thức phù hợp. Tiêu thức phân bổ có thể là tiền lương chính của công nhân sản xuất, giờ công sản xuất...

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí sản xuất} \\
 \text{chung phân bổ cho} \\
 \text{từng đối tượng}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất} \\
 \text{chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân} \\
 \text{bổ của các đối tượng}} \times \begin{array}{l}
 \text{Tiêu thức phân bổ} \\
 \text{của từng đối tượng}
 \end{array}$$

- Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng Tài khoản 627
 - Chi phí sản xuất chung.
 - + Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh
 - + Bên Có: Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung
 - Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung
 - + Số dư: Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.4: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



1.9.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất

Các chi phí sản xuất kể trên cuối cùng đều phải được tập hợp vào bên Nợ Tài khoản 154 để tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất sản phẩm, dịch vụ theo từng đối tượng tập hợp chi phí, làm căn cứ để tính giá thành sản phẩm. Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, từng loại dịch vụ...

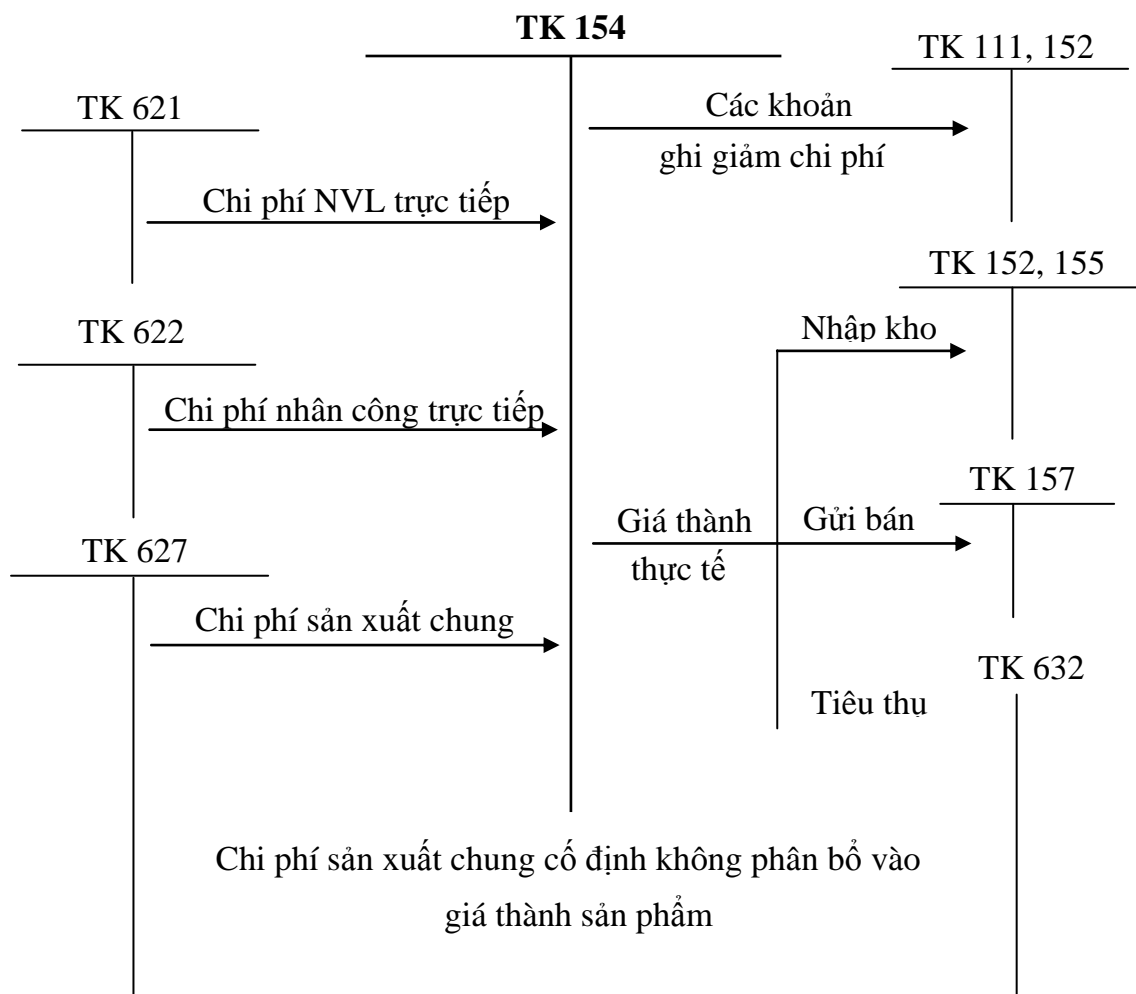
+ Bên Nợ: Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)

+ Bên Có: Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất

Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành

+ Dư Nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành

Sơ đồ 1.5: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm



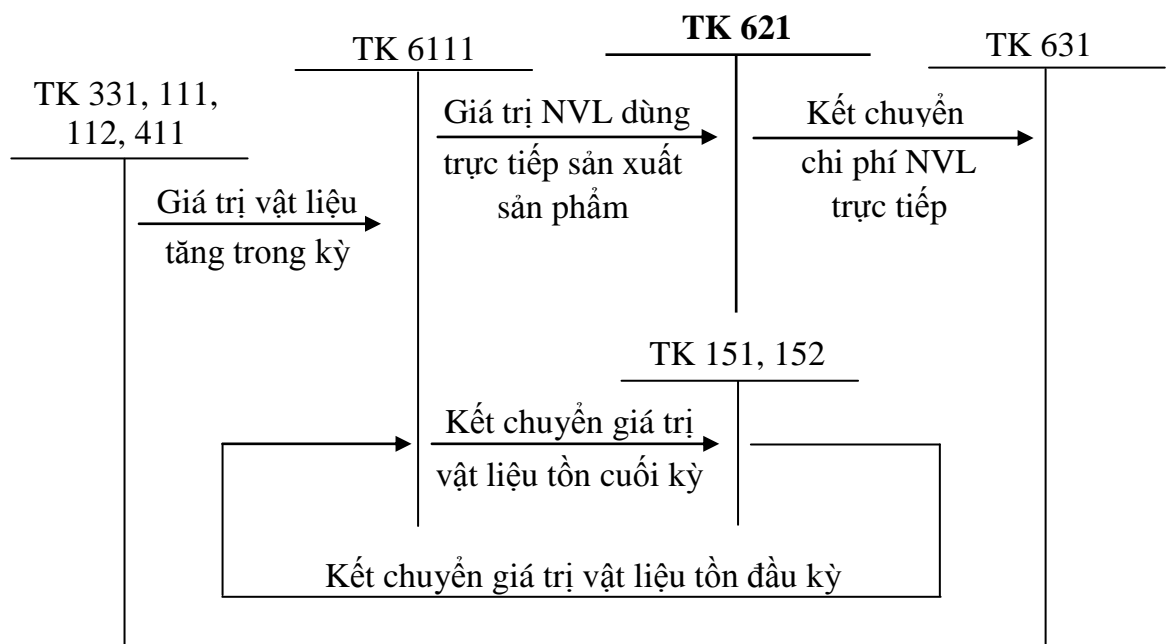
1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.9.2.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ nên chi phí vật liệu xuất dùng rất khó phân định được là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay cho tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng hay dựa vào định mức để phân bổ vật liệu cho từng mục đích.

Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm kế toán sử dụng Tài khoản 621. Các chi phí phản ánh trên Tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường.

Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.2.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp Kiểm kê thường xuyên. Cuối kỳ để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào Tài khoản 631 theo từng đối tượng.

1.9.2.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

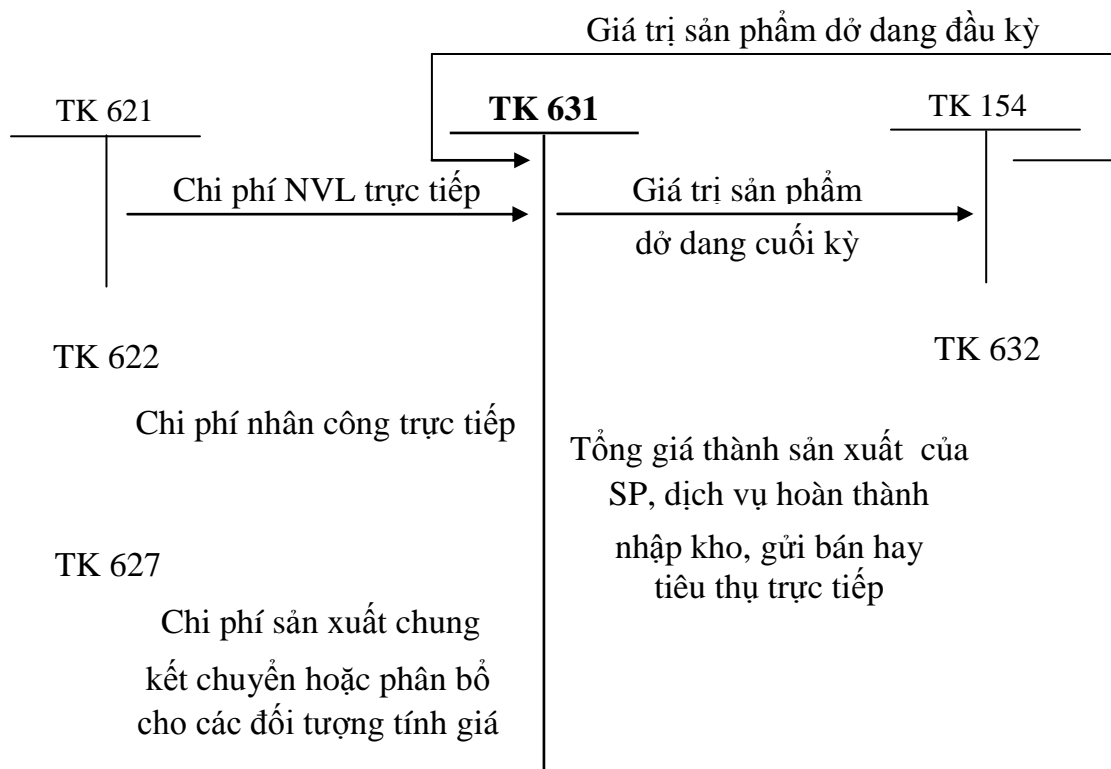
Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào Tài khoản 627 và được chi tiết theo các Tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp Kiểm kê thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào Tài khoản 631 – Giá thành sản xuất, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

1.9.2.4 Tổng hợp chi phí sản xuất

Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng Tài khoản 631. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí và theo loại, nhóm sản phẩm... Được hạch toán vào Tài khoản 631 bao gồm các chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí sản xuất chung. Nội dung phản ánh của Tài khoản 631 như sau:

- + Bên Nợ: Phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện dịch vụ.
- + Bên Có: Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
 Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành
- + Số dư: Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.7: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm



1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, thông số kỹ thuật,... Căn cứ vào mức độ hư hỏng sản phẩm hỏng được chia làm 2 loại:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: Là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả 2 loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức.

1.10.1 Sản phẩm hỏng trong định mức

➤ Đối với sản phẩm sửa chữa được

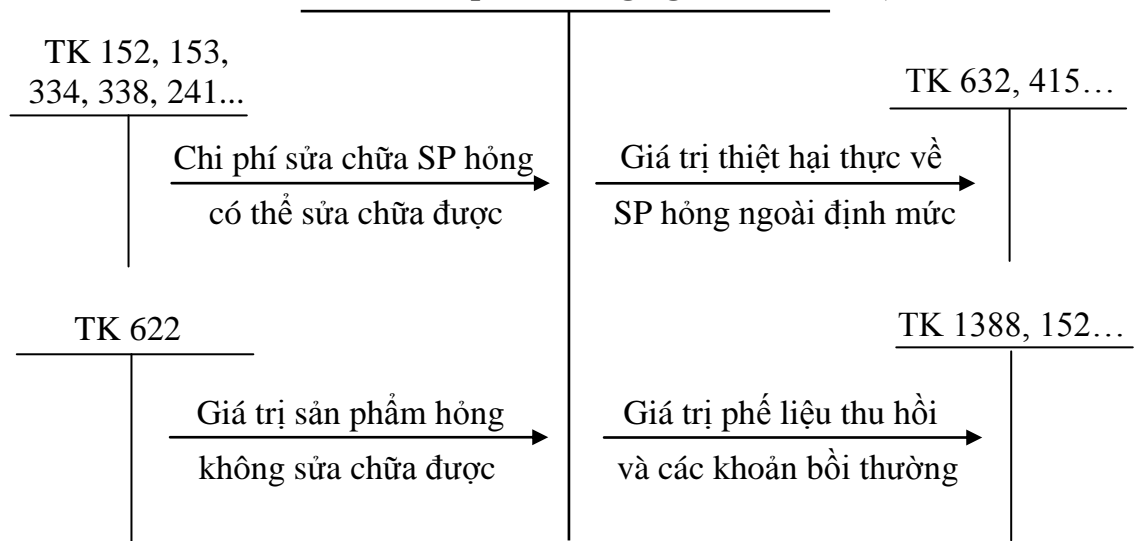
Chi phí sửa chữa được hạch toán vào chi phí sản xuất chính phẩm.

➤ Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Do không xác định sản phẩm hỏng xảy ra vào lúc nào nên để đơn giản cho việc hạch toán có thể chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm hỏng theo mức độ 100% (tương đương với sản phẩm hoàn thành) và đương nhiên khoản thiệt hại này được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

1.10.2 Sản phẩm hỏng ngoài định mức

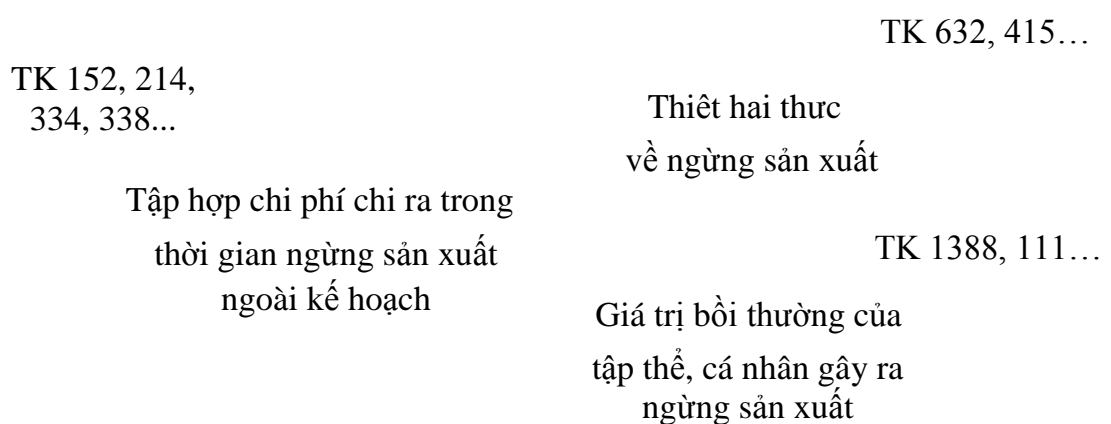
Sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan. Các khoản chi phí của sản phẩm hỏng không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra. Toàn bộ giá trị thiệt hại có thể theo dõi riêng trên Tài khoản 1381 (chi tiết sản phẩm hỏng ngoài định mức).

Sơ đồ 1.8: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức**TK 1381(Sản phẩm hỏng ngoài định mức)****1.10.3 Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất**

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra như: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Các khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến được kế toán theo dõi ở Tài khoản 335 – Chi phí phải trả.

Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này được theo dõi riêng trên Tài khoản 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất).

Sơ đồ 1.9: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch**TK 1381(Thiệt hại ngừng sản xuất)**

1.11 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

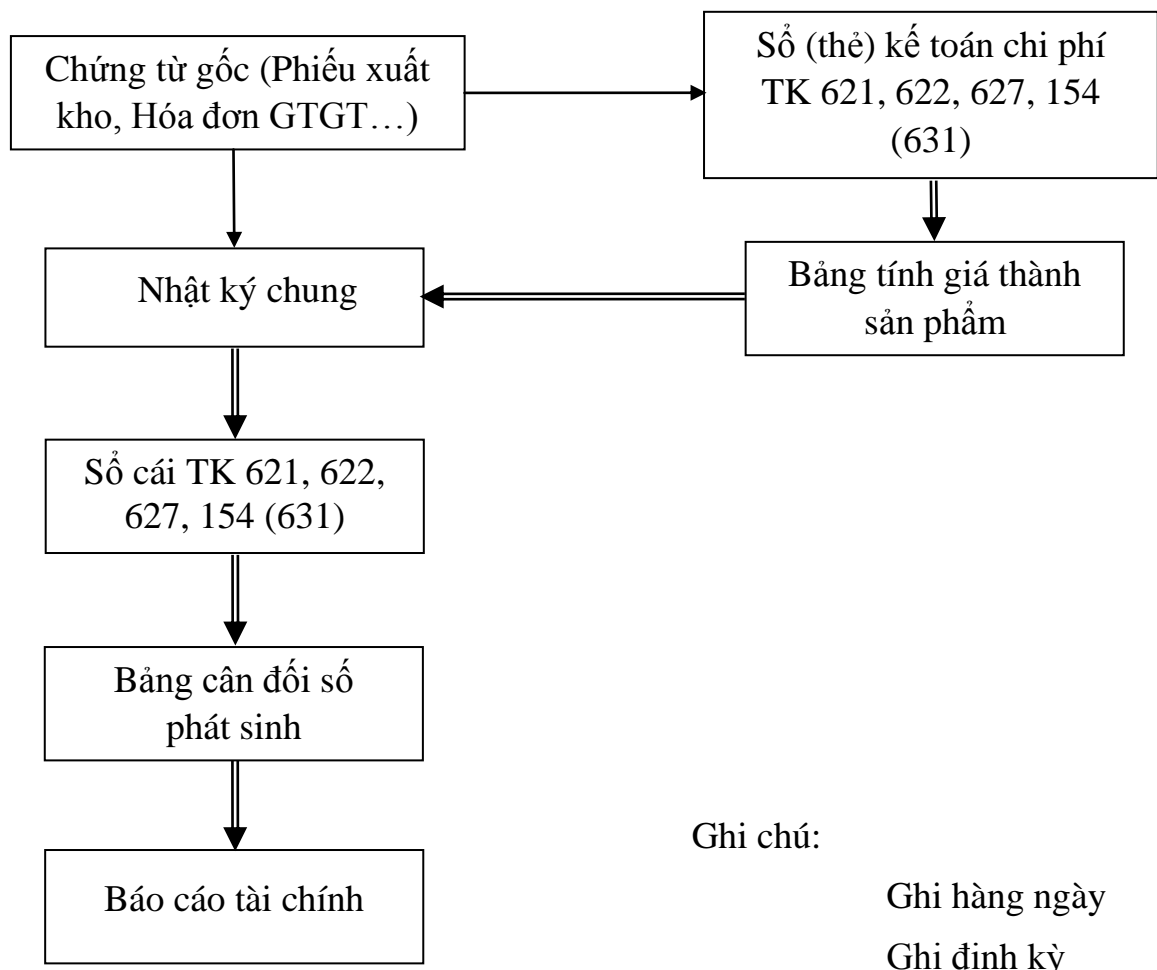
Doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán là: Nhật ký chung, Nhật ký – Sổ cái, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký chứng từ và kế toán trên máy.

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình và quy mô doanh nghiệp, yêu cầu quản lý và trình độ kế toán mà các doanh nghiệp lựa chọn cho mình một hình thức kế toán cho phù hợp.

1.11.1 Hình thức Nhật ký chung

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ hiểu, thuận tiện cho việc phân công lao động trong Phòng kế toán, thuận tiện cho việc sử dụng máy tính trong công tác kế toán.
- Nhược điểm: Dễ phát sinh trùng lặp khi ghi Nhật ký chung, việc ghi Sổ cái phụ thuộc vào việc ghi Nhật ký chung dễ phát sinh bỏ sót nghiệp vụ không ghi sổ, không đảm bảo mối quan hệ kiểm tra đối chiếu giữa trình tự ghi sổ theo trật tự thời gian với trình tự ghi sổ phân loại theo hệ thống các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

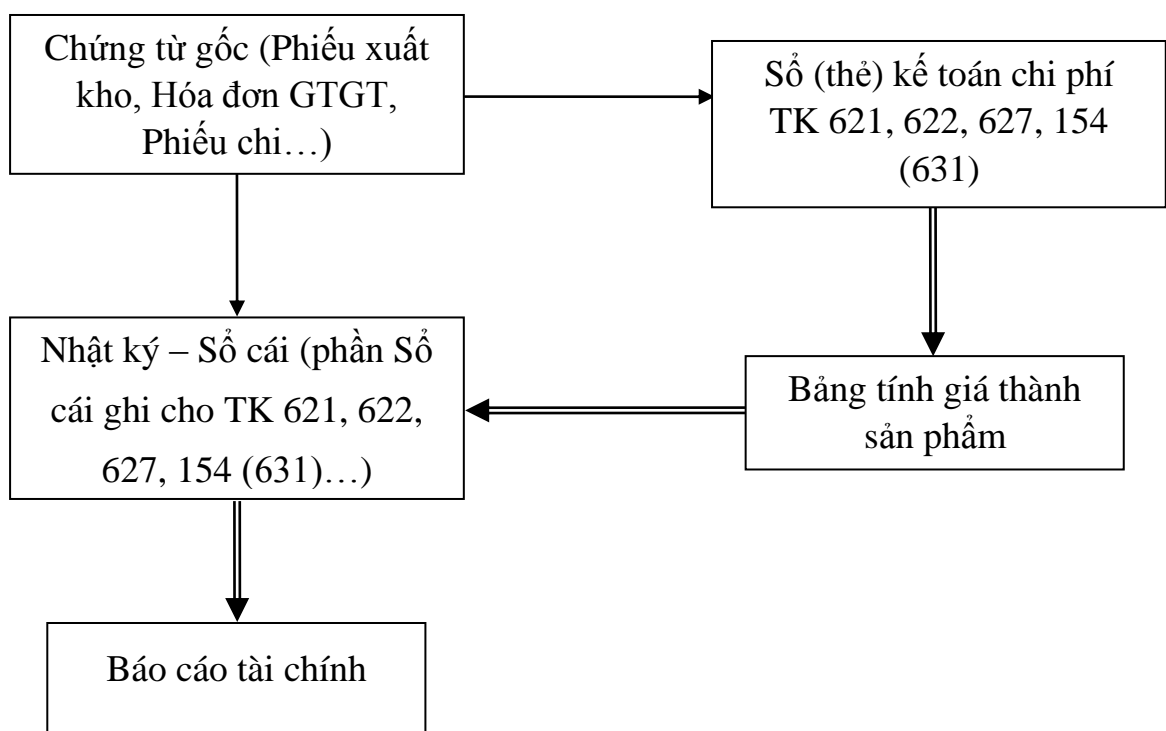


1.11.2 Hình thức Nhật kí – Sổ cái

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ làm, dễ hiểu.
- Nhược điểm: Kết cấu mẫu sổ không thuận tiện cho việc ghi chép. Không thuận tiện cho việc phân công lao động trong phòng kế toán.

Sử dụng ở đơn vị có khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh ít, đơn vị sử dụng ít tài khoản kế toán thường sử dụng ở các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế hợp tác xã, tư nhân.

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật kí – Sổ cái



Ghi chú:

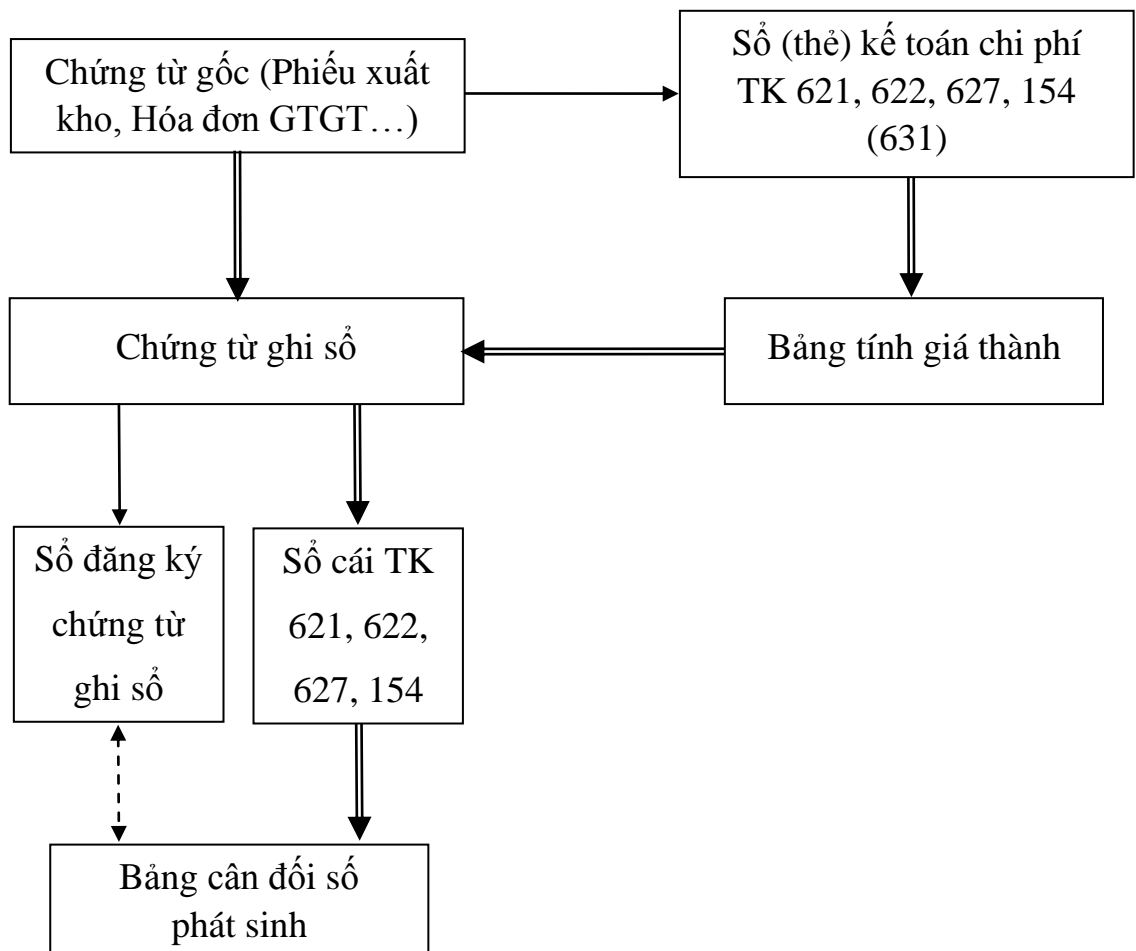
—————→ Ghi hàng ngày
 <————— Ghi định kỳ

1.11.3 Hình thức Chứng từ ghi sổ

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ hiểu, thuận tiện cho việc phân công lao động trong bộ máy kế toán, thuận tiện cho việc sử dụng máy tính trong công tác kế toán, ghi chép kế toán rõ ràng để kiểm tra đối chiếu số liệu.
- Nhược điểm: Dễ phát sinh trùng lặp trong khi ghi chép kế toán nếu phân công lập chứng từ ghi sổ không rõ ràng, việc kiểm tra số liệu bị dồn vào cuối tháng, khối lượng công việc kế toán tổng hợp tăng hơn so với ghi chép kế toán theo hình thức khác.

Thích hợp với mọi đơn vị thuộc các lĩnh vực hoạt động kinh tế tài chính.

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Báo cáo tài chính

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

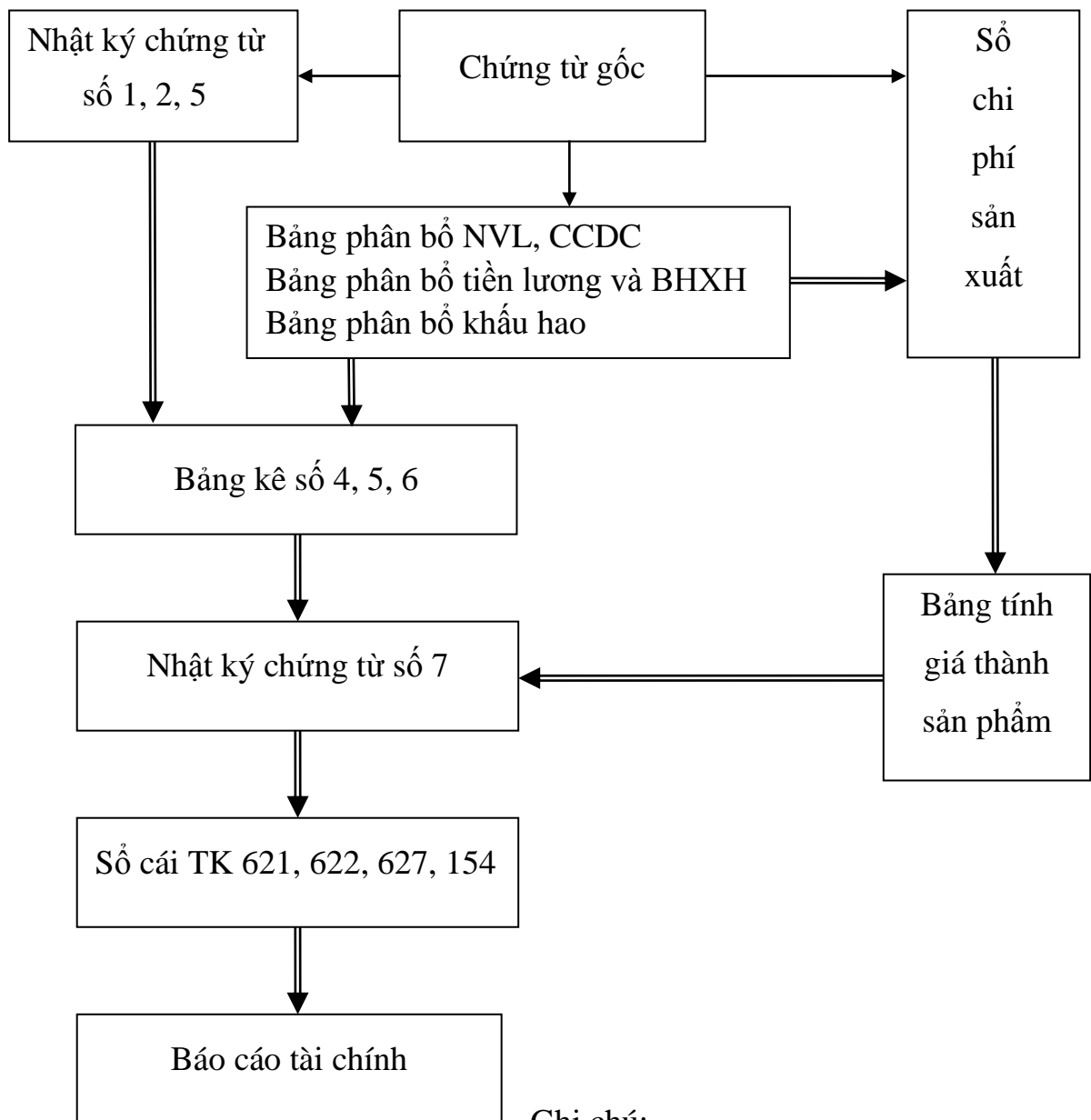
Ghi định kỳ

Đối chiếu, kiểm tra

1.11.4 Hình thức Nhật ký – Chứng từ

- Ưu điểm: Trong điều kiện có giới hạn công tác kế toán thì sử dụng hình thức kế toán này có nhiều ưu điểm như căn cứ chứng từ để ghi sổ kế toán rõ ràng, không phát sinh việc ghi trùng, lặp, khối lượng công việc ghi sổ kế toán ít và đủ, tận dụng ưu thế của các bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại, công việc kiểm tra, đối chiếu số liệu không bị dồn vào cuối kỳ kế toán.
- Nhược điểm: Kết cấu sổ phức tạp

Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Chứng từ



Ghi chú:

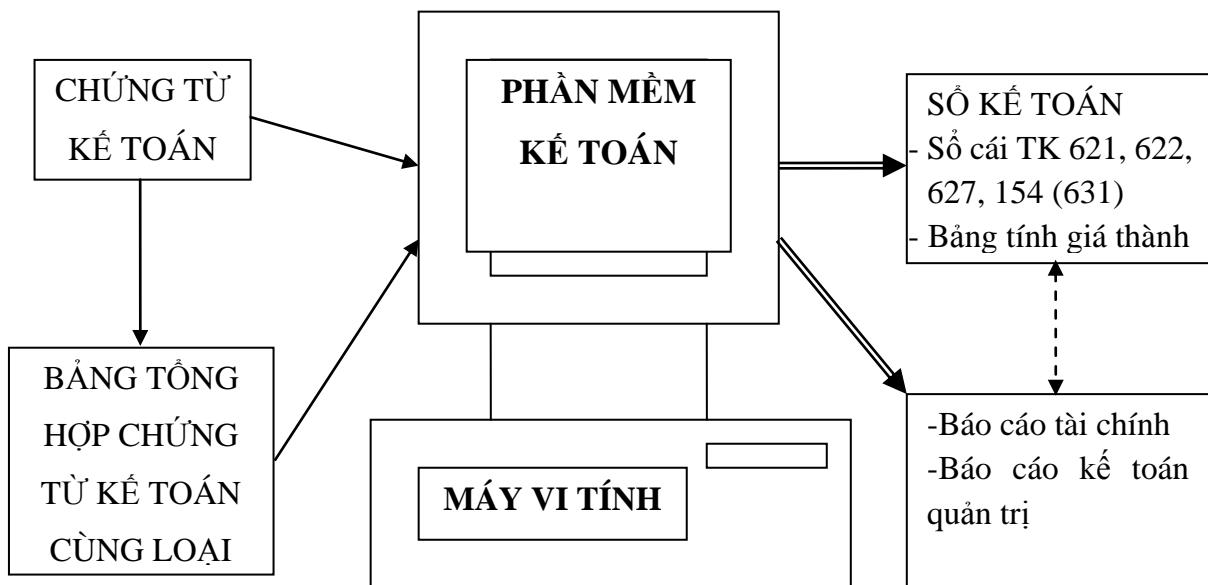
Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

1.11.5 Hình thức kế toán máy

- Ưu điểm: Công việc kế toán được thực hiện kịp thời, đơn giản, giảm tải khối lượng công việc cho các kế toán viên. Thông tin chỉ cần cung cấp một lần nguồn vào chính xác thì trên các báo cáo, sổ sách có liên quan đều được thể hiện đầy đủ và đúng đắn.
- Nhược điểm: Còn tùy thuộc vào từng phần mềm kế toán cụ thể.

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

2.1.1.1 Giới thiệu chung về Công ty

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG ELECTRICAL MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: HAPEMCO
- Trụ sở chính: Số 734 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại: (031) 3 835927
- Fax: (031) 3857393
- Email: hapemco@hn.vnn.vn
- Web: www.hapemco.vn
- Vốn điều lệ: 94.922.000.000 đồng

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200580118 (chuyển từ số 0203000691) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 13/01/2004.

2.1.1.2 Các giai đoạn hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Điện cơ Hải Phòng tiền thân là *Xí nghiệp Hải Phòng Điện khí* được thành lập theo Quyết định số 169/QĐ-TCCQ ngày 16/03/1961 của Ủy Ban hành chính Thành phố Hải Phòng.

Năm 1984, đơn vị đổi tên thành *Xí nghiệp Điện cơ Hải Phòng*. Có thể nói đây là thời kỳ vàng son của doanh nghiệp với nhiều lần giữ lá cờ đầu về sản xuất kinh doanh của Sở Công nghiệp Hải Phòng và được thưởng nhiều huân chương, bằng khen các cấp. Sản phẩm sản xuất là các loại quạt điện, động cơ điện, máy hàn. Trong đó sản phẩm chủ yếu là quạt điện mang nhãn hiệu "*Phong Lan*".

Tháng 10/1992, Ủy Ban nhân dân Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 1208/QĐ - UB ngày 11/10/1992 về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước đối với **Xí nghiệp Điện cơ Hải Phòng**.

Năm 1998, Xí nghiệp được đổi tên thành **Công ty Điện cơ Hải Phòng**. Từ đây đơn vị được hoạt động một cách tự chủ, hạch toán có lãi. Sản xuất các sản phẩm do thị trường quyết định mà chủ yếu là quạt điện dân dụng và linh kiện quạt các loại. Tháng 05/1998 Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với tập đoàn Mitsubaru của Nhật để đầu tư dây chuyền hàn lồng quạt bán tự động và dây chuyền phun sơn tĩnh điện sản xuất các linh kiện quạt điện. Việc đầu tư công nghệ cùng dây chuyền sản xuất này đã phát huy cao hiệu quả sản xuất của Công ty cho đến nay.

Từ năm 1999 đến nay, sản phẩm quạt điện “**Phong lan**” của Công ty đã nhiều lần được người tiêu dùng bình chọn là **Hàng Việt Nam chất lượng cao**. Thị trường sản phẩm của Công ty đã được mở rộng nhiều vùng trong cả nước, tập trung ở phía Bắc, cũng như xuất khẩu tiêu ngạch ra một vài thị trường nước ngoài.

Ngày 26/12/2003, Công ty Điện Cơ Hải Phòng được chuyển thành Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng theo Quyết định số 3430/QĐ-UB của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hải Phòng và chính thức hoạt động từ ngày 13/01/2004 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200580118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Cho đến nay Công ty đã thực hiện 4 đợt tăng vốn, vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 94.922.000.000 đồng.

Chuyển sang hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần, kế thừa năng lực sẵn có và bề dày kinh nghiệm sau 50 năm hoạt động Công ty đã không ngừng nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, gia tăng giá trị doanh nghiệp, ngày càng chứng tỏ được khả năng của mình trong cạnh tranh trên đường hội nhập và góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.1.1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại quạt điện, các linh kiện quạt và các sản phẩm gia công khác.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

- Sản xuất mô tơ, máy phát, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
- Bán buôn, bán lẻ đồ điện gia dụng, máy móc, phụ tùng máy khác.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2.1.1.4 Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng trong 3 năm gần đây

Bảng 2.1: Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu | 140.685.202.417 | 163.220.682.858 | 215.224.666.505 |
| Tổng doanh thu thuần | 140.685.202.417 | 163.220.682.858 | 215.224.666.505 |
| Tổng giá vốn hàng bán | 123.129.471.376 | 134.159.564.243 | 184.388.672.450 |
| Tổng lợi nhuận gộp | 17.555.731.041 | 29.061.118.615 | 30.855.994.055 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 8.542.107.021 | 15.037.845.354 | 18.744.156.814 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 6.406.565.266 | 12.406.222.417 | 15.463.929.377 |
| Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng | 2.200.000 | 2.600.000 | 3.350.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp NSNN | 2.162.251.714 | 3.041.510.687 | 3.305.407.987 |
| Vốn kinh doanh bình quân | 65.493.574.374 | 86.381.058.065 | 125.631.146.480 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Năm 2012 là một năm đầy khó khăn biến động của nền kinh tế thị trường. Sức mua hàng hóa trên thị trường sụt giảm, Nhà nước ban hành chế tài dán nhãn hợp quy, nhãn tiết kiệm năng lượng dẫn đến chi phí cao, sản xuất bị co cụm nên mức tiêu thụ giảm. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động áp dụng các chính sách bán hàng một cách linh hoạt, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, tăng cường hỗ trợ các nhà phân phối mở rộng thị phần, đặc biệt Công ty đã thực hiện hiệu quả việc kiểm soát các khoản chi phí hoạt động từng bước mang lại hiệu quả nhất định. Cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty 3 năm gần đây

ĐVT: Đồng

| Yếu tố chi phí | Năm 2010 | | Năm 2011 | | Năm 2012 | |
|-------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | %DTT | Giá trị | %DTT | Giá trị | %DTT |
| Giá vốn hàng bán | 123.129.471.376 | 87,52 | 134.159.564.243 | 81,69 | 184.388.672.450 | 85,67 |
| Chi phí tài chính | 2.983.727.429 | 2,12 | 6.302.936.578 | 3,86 | 8.996.054.148 | 4,18 |
| Chi phí bán hàng | 743.903.979 | 0,53 | 1.215.878.332 | 0,74 | 2.129.748.497 | 0,98 |
| Chi phí quản lý | 5.379.780.221 | 3,82 | 5.902.949.946 | 3,62 | 7.044.979.866 | 3,28 |
| Tổng cộng | 132.236.883.005 | 93,99 | 146.767.099.049 | 89,91 | 202.559.454.961 | 94,11 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

- Dựa vào bảng số liệu ta thấy, bất chấp sự gia tăng của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh do sự tác động của suy giảm kinh tế thế giới cùng với tình hình lạm phát tăng cao, Công ty vẫn quản lý các khoản chi phí khá tốt khi tỷ trọng Tổng chi phí /Doanh thu thuần năm 2012 so với năm 2010 chỉ tăng 0,12%.
- Trong hoàn cảnh khó khăn chung, năm 2012, Công ty đã có những cố gắng vượt bậc đạt doanh thu 215 tỷ tăng 7,5 % so với dự kiến. Lợi nhuận sau thuế đạt 15,46 tỷ đạt 94% so với kế hoạch.
- Năm 2012, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ, cơ bản hoàn chỉnh các thủ tục để đưa Công ty trở thành Công ty đại chúng và niêm yết cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Cũng trong năm 2012, Công ty đã thực hiện tốt hệ thống nhận diện thương hiệu, phát huy hiệu quả công tác xây dựng hình ảnh Công ty thông qua việc tham gia một số chương trình xã hội và vinh dự được vinh danh trong Top 100 Thương hiệu Việt phát triển bền vững.

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Hiện nay, Công ty đang sản xuất và kinh doanh thương mại trên 100 loại sản phẩm thuộc 3 nhóm sản phẩm chính sau :

- **Quạt điện các loại:** Bao gồm các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và quạt nhập khẩu với các thương hiệu Phong Lan, Gale và Mitshubishi của Nhật do Công ty độc quyền phân phối ở khu vực Miền Bắc đã trở thành mặt hàng quen thuộc với người tiêu dùng. Đây là nhóm sản phẩm chính của Công ty, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu hàng năm (trên 65% doanh thu).
- **Các bộ chi tiết Lồng quạt các loại:** Là mảng kinh doanh lớn thứ hai của Công ty sau nhóm sản phẩm quạt điện. Hiện nay, ngoài việc sản xuất các bộ chi tiết lồng quạt phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty, Công ty còn nhận sản xuất và gia công các bộ lồng quạt theo đơn đặt hàng cho các công ty như: Công ty Điện cơ Thống Nhất, Công ty Quạt Việt Nam (Asia), Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quang điện – Điện tử...
- **Vật tư, bán thành phẩm khác:** Công ty cung cấp các bộ chi tiết nhựa quạt, bộ chi tiết cơ khí ... cho các khách hàng là các nhà sản xuất quạt điện. Nhóm sản phẩm này chiếm tỷ trọng tương đối trong cơ cấu doanh thu của Công ty.

Bảng 2.3: Cơ cấu doanh thu thuần từng loại sản phẩm

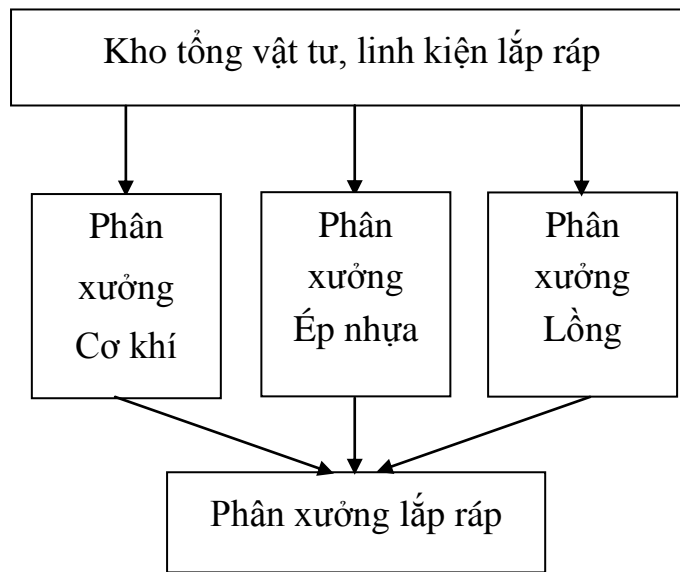
ĐVT: Đồng

| STT | Sản phẩm/ dịch vụ | Năm 2011 | | Năm 2012 | |
|-----|------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Quạt Dân dụng | 65.997.208.138 | 40,43 | 80.650.311.028 | 37,47 |
| 2 | Quạt Nhập Khẩu | 30.456.964.704 | 18,66 | 46.547.566.888 | 21,63 |
| 3 | Quạt Công Nghiệp | 12.114.743.160 | 6,77 | 15.969.670.255 | 7,42 |
| 4 | Bộ chi tiết lồng các loại | 21.662.577.200 | 19,67 | 28.560.313.247 | 13,27 |
| 5 | Vật tư, BTP khác | 32.989.189.656 | 19,17 | 43.496.905.187 | 20,21 |
| | Tổng cộng | 163.220.682.858 | 100 | 215.224.666.505 | 100 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

2.1.2.2 Tổ chức hệ thống sản xuất tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Sơ đồ 2.1: Tổ chức hệ thống sản xuất Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

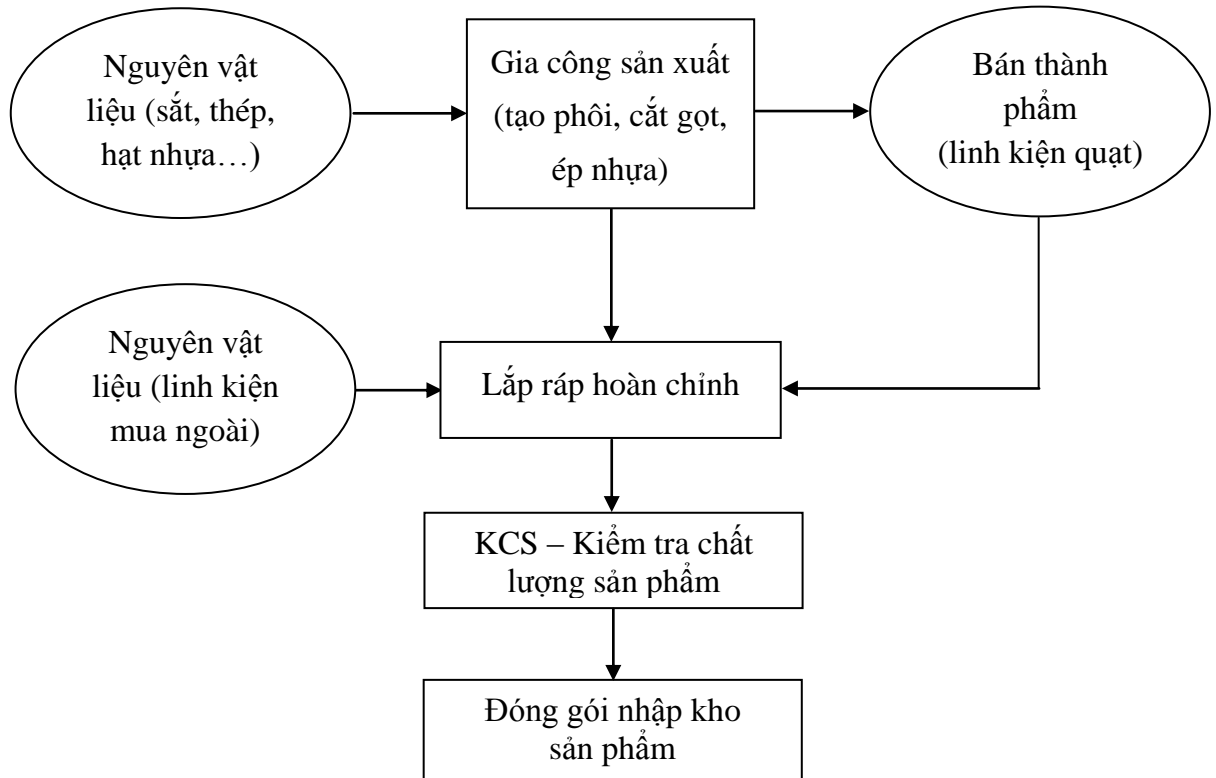


(Nguồn: Phòng Kỹ thuật – KCS Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

- **Kho tổng vật tư, linh kiện:** Là nơi tập hợp nguyên vật liệu đầu vào toàn Công ty.
- **Phân xưởng cơ khí:** Nguyên liệu của phân xưởng là nhôm đúc, thép lá, dây điện từ, vật liệu phụ, nhiên liệu. Phân xưởng có nhiệm vụ sản xuất các Bộ chi tiết cơ khí cho từng loại quạt như: Bộ chi tiết cơ khí quạt B230, Bộ chi tiết cơ khí quạt B300, Bộ chi tiết cơ khí quạt cây Công nghiệp 400...
- **Phân xưởng ép nhựa:** Nguyên liệu của phân xưởng là hạt nhựa, vật liệu phụ, nhiên liệu. Phân xưởng có nhiệm vụ sản xuất các Bộ chi tiết nhựa cho từng loại quạt như: Bộ chi tiết nhựa quạt B230, Bộ chi tiết nhựa quạt B300, Bộ chi tiết nhựa quạt cây Công nghiệp 400...
- **Phân xưởng sản xuất lòng:** Nguyên liệu của phân xưởng là thép cuộn, vật liệu phụ, nhiên liệu. Phân xưởng có nhiệm vụ sản xuất các Bộ chi tiết lòng cho từng loại quạt như: Bộ chi tiết lòng quạt B230, Bộ chi tiết lòng quạt B300, Bộ chi tiết lòng quạt cây Công nghiệp 400...
- **Phân xưởng lắp ráp:** Nguyên liệu là các bán thành phẩm từ các phân xưởng khác chuyển sang, lắp ráp thành sản phẩm quạt điện nguyên chiếc hoàn chỉnh: Quạt bàn B230, Quạt bàn B300, Quạt cây công nghiệp 400...

2.1.2.3 Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất sản phẩm quạt điện tại Công ty Cổ Phần Điện Cơ Hải Phòng



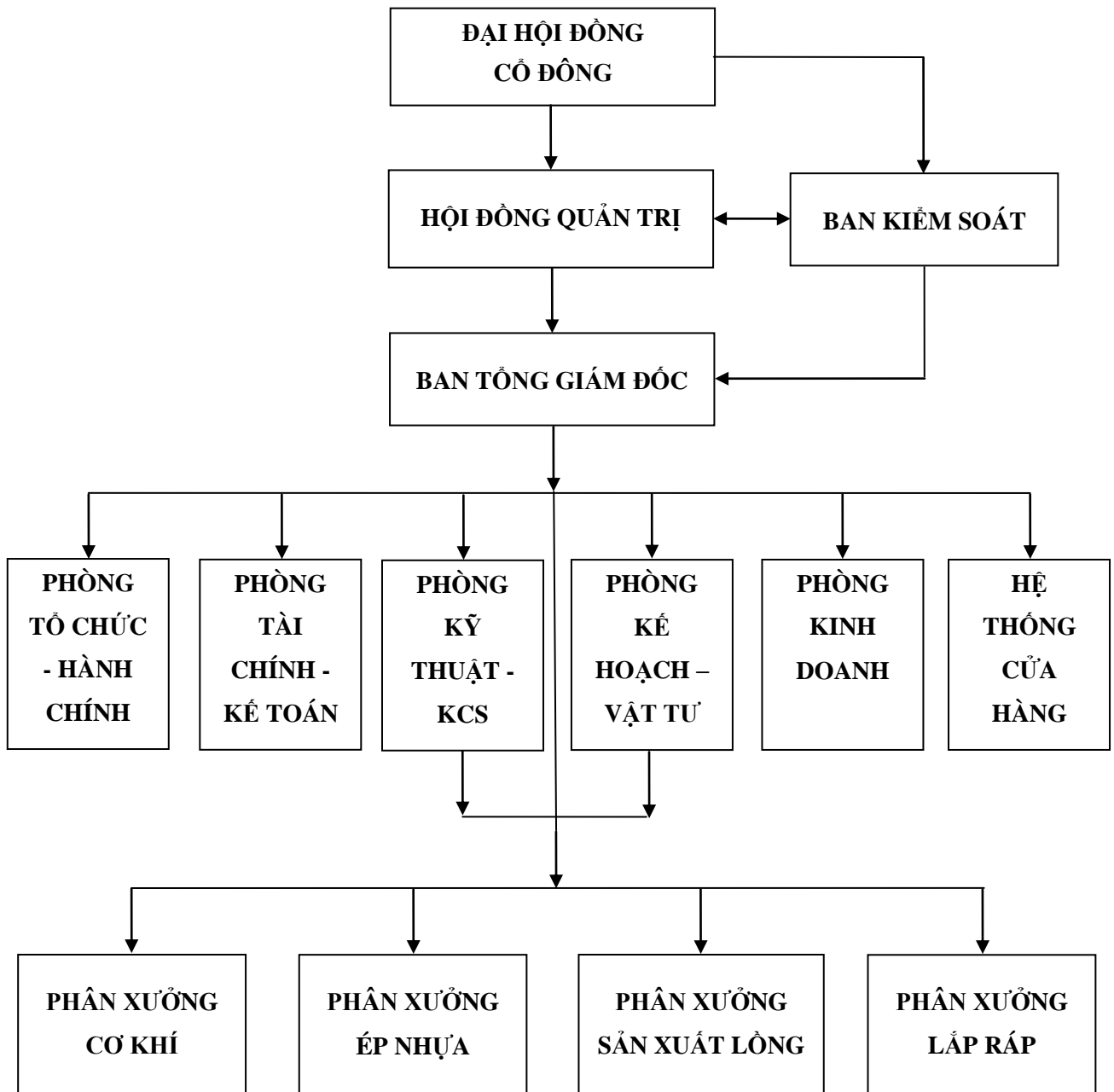
(Nguồn: Phòng Kỹ thuật – KCS Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Quy trình sản xuất quạt là quy trình tổng hợp khép kín bao gồm 3 giai đoạn:

- Gia công sản xuất: Từ những nguyên vật liệu đầu vào thông qua hoạt động gia công: tạo phôi, đột dập, cắt gọt các chi tiết cơ khí, ép nhựa sẽ tạo thành các thành phẩm là các bộ chi tiết để lắp ráp quạt điện.
- Lắp ráp quạt: Từ các bộ chi tiết do các phân xưởng sản xuất lắp ráp thành các sản phẩm hoàn thiện là các loại quạt điện.
- Sau khi lắp ráp, sản phẩm được đưa đến bộ phận KCS để kiểm tra chất lượng, nếu có sai hỏng thì tùy mức độ để có phương pháp xử lý cho phù hợp. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đưa sang bộ phận đóng gói nhập kho.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Sơ đồ 2.3: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng



(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

2.1.3.1 Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)

ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Điều lệ Công ty và Pháp luật liên quan quy định: thông qua định hướng phát triển công ty; tỷ lệ trả cổ tức hàng năm; thông qua báo cáo tài chính hàng năm; bầu và bãi miễn Hội đồng quản trị; bổ sung và sửa đổi điều lệ; quyết định loại và số lượng cổ phần phát hành; tổ chức lại và giải thể Công ty.

2.1.3.2 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty có 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ.

2.1.3.3 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và Pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ.

2.1.3.4 Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó tổng giám đốc có trách nhiệm hỗ trợ Tổng Giám đốc điều hành các mảng hoạt động của Công ty theo chức năng và nhiệm vụ của từng Khối, báo cáo trực tiếp với Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

2.1.3.5 Các phòng ban

- **Phòng Tổ chức - Hành chính:** Có nhiệm vụ
 - Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.
 - Quản lý, lưu trữ hồ sơ của cán bộ công nhân viên, thực hiện chính sách, chế độ tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động; quản lý, điều hành công tác hành chính của Công ty.
 - Xây dựng nội quy, quy chế, quy định quản lý nội bộ trong Công ty.
 - Tham mưu cho Giám đốc việc bố trí, sắp xếp lao động cho phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với Luật lao động được Nhà nước ban hành.
 - Phòng thực hiện các chức năng và điều hành mọi hoạt động theo sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Ban giám đốc Công ty.
- **Phòng Tài chính - Kế toán:** Có nhiệm vụ
 - Tổng hợp, ghi chép lại các số liệu, tình hình tài chính của Công ty; báo cáo trực tiếp lên Ban giám đốc; thông qua tình hình tài chính giúp Giám đốc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ, thực hiện tốt các yêu cầu kiểm toán, thanh tra tài chính của các cấp có thẩm quyền.
- Phản ánh chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời, rõ ràng và dễ hiểu toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên nguyên tắc kế toán độc lập về nghiệp vụ.
- Đề xuất những biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời những sai lệch trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính.
- Phân tích tình hình tài chính trong khai thác mỏ, tham mưu những biện pháp cho kế hoạch tài chính của Ban giám đốc.

➤ **Phòng Kinh doanh:** Có nhiệm vụ

Tổ chức xây dựng các kế hoạch kinh doanh và tham mưu cho Hội đồng Quản Trị cũng như Ban Tổng Giám đốc định hướng phát triển trong trung và dài hạn của Công ty. Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh của từng phòng ban, từng đơn vị, phòng sẽ lập kế hoạch kinh doanh tổng thể trong từng quý, từng năm để trình Ban Tổng Giám đốc xem xét phê duyệt.

➤ **Phòng Kế hoạch - Vật tư:** Có nhiệm vụ

Lập kế hoạch thu mua và phục vụ cung ứng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty và cho công ty con trực thuộc Công ty. Tìm kiếm khai thác nhà cung ứng, nghiên cứu và cập nhật giá cả thị trường đối với vật tư, nguyên vật liệu, trang thiết bị, dụng cụ,... Thương lượng, đàm phán các điều khoản thương mại và soạn thảo các Hợp đồng mua vật tư, nguyên vật liệu, trang thiết bị, dụng cụ,... phù hợp với quy định Công ty và hệ thống luật pháp có liên quan.

➤ **Phòng Kỹ thuật - KCS:** Có nhiệm vụ

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn hệ thống máy móc thiết bị, khuôn mẫu.
- Bảo đảm an toàn và hoạt động ổn định cho hệ thống điện, nước, xử lý chất thải (thiết bị sản xuất và thiết bị văn phòng) trong toàn Công ty.
- Nghiên cứu, thiết kế, cải tiến và phát triển sản phẩm mới.
- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Xây dựng, ban hành định mức nguyên vật liệu cho sản phẩm.
- Quản lý hệ thống quản lý chất lượng và môi trường toàn Công ty.
- Kiểm soát chất lượng sản phẩm.

➤ **Hệ thống các cửa hàng:** Có nhiệm vụ

- Khai thác nguồn khách hàng thông qua việc tiếp thị, giới thiệu sản phẩm được phân phối bởi Công ty.
- Theo dõi báo cáo các mặt hàng cần phải bổ sung có khả năng bán được.
- Đề xuất mua hay nhận ký gởi các mặt hàng có khả năng bán được mà khách hàng quan tâm hỏi mua.

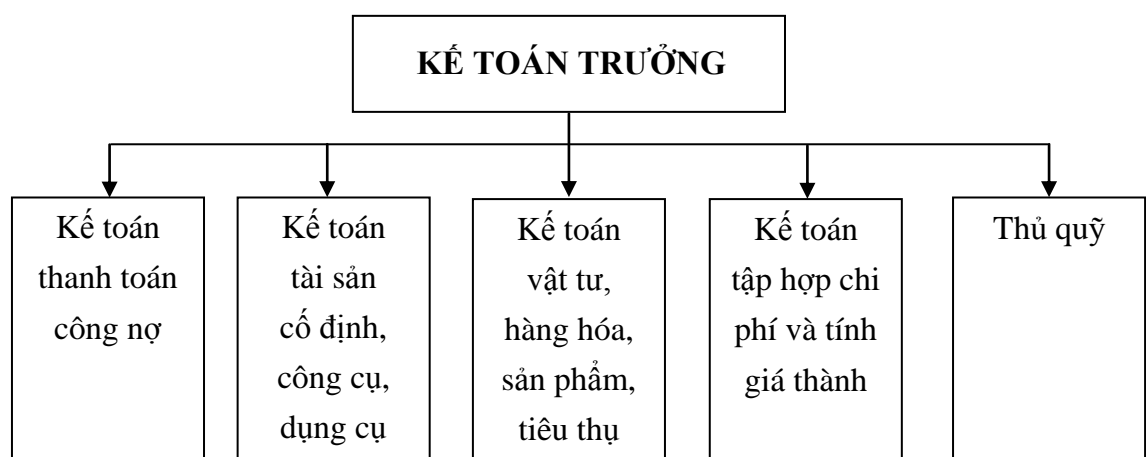
➤ **Các phân xưởng sản xuất:** Có nhiệm vụ

- Chịu trách nhiệm sản xuất các sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn và cung cấp đầy đủ sản phẩm theo kế hoạch kinh doanh của Công ty.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Sơ đồ 2.4: Cơ cấu bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng



(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ Phần Điện cơ Hải Phòng)

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, Kế toán trưởng là người điều hành trực tiếp các nhân viên kế toán.

Chức năng: Quản lý tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp số liệu về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn của Công ty.

Nhiệm vụ: Hướng dẫn đơn đốc, kiểm tra và thu thập đầy đủ, có chất lượng những nội dung công việc kế toán của đơn vị, tổ chức mọi công việc kế toán để thực hiện đầy đủ có chất lượng công tác kế toán, thường xuyên kiểm tra, thu thập đầy đủ, kịp thời tất cả các chứng từ kế toán.

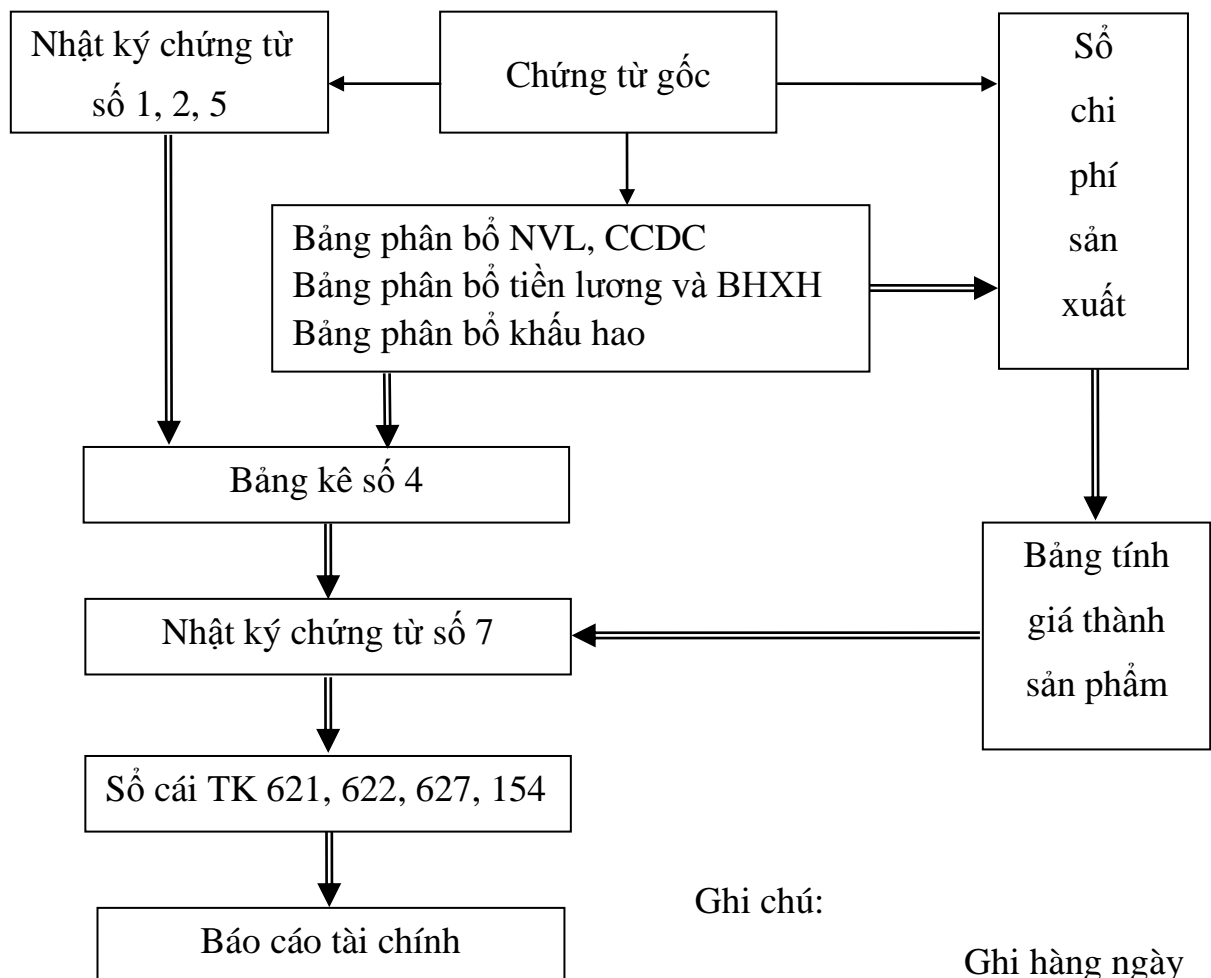
Cụ thể:

- **Kế toán trưởng:** Có chức năng phụ trách, theo dõi mảng tài chính của doanh nghiệp. Làm nhiệm vụ kế toán tổng hợp, phụ trách hướng dẫn các kế toán viên thực hiện đúng nhiệm vụ của mình và tổng hợp các số liệu rồi tập hợp các chi phí và tính tổng sản phẩm, ngoài ra còn giúp giám đốc tổ chức chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác thống kê và kiểm tra thường xuyên, làm báo cáo tài chính cuối kỳ.
- **Các kế toán viên**
 - **Kế toán thanh toán, công nợ:** Có nhiệm vụ thanh toán với khách hàng về công nợ, thanh toán lương, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản trích Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn. Bên cạnh đó kiểm tra tồn quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hàng ngày và cuối tháng.
 - **Kế toán Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ:** Có nhiệm vụ quản lý về mặt giá trị, theo dõi tình hình tăng giảm Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ theo dõi quá trình sửa chữa Tài sản cố định, thực hiện tính và phân bổ khấu hao Tài sản cố định, phân bổ giá trị Công cụ dụng cụ tại các bộ phận, phòng ban trực thuộc Công ty.
 - **Kế toán vật tư, hàng hóa, sản phẩm, tiêu thụ:** Có nhiệm vụ kiểm tra định kỳ định mức tiêu hao vật tư, thường xuyên kiểm tra, theo dõi số lượng nguyên vật liệu nhập, xuất, tồn trong kho, kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng. Theo dõi số lượng sản phẩm đã được xác định tiêu thụ, chi tiết theo từng loại sản phẩm.
 - **Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành:** Có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất, tính giá trị sản phẩm dở dang để tính giá thành của các loại sản phẩm được sản xuất tại Phân xưởng. Định kỳ lập báo cáo giá thành theo khoản mục.
 - **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ theo dõi về tài chính của Công ty, theo dõi các khoản thu chi của Công ty về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kèm theo phiếu thu, phiếu chi để có thông tin chính xác về tình hình tài chính của Công ty và báo cáo lên Giám đốc khi cần thiết.

2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

- Niên độ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành vào ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức Nhật ký chứng từ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Bình quân gia quyền liên hoàn
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng theo TT 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ

Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng



Ghi chú:

Ghi hàng ngày
Ghi định kỳ

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

2.2.1 Đặc điểm phân loại và cách phân loại chi phí sản xuất

Hiện nay, Công ty sản xuất các nhóm sản phẩm chính bao gồm: Quạt dân dụng (quạt bàn, quạt đứng, quạt treo, quạt trần...); Quạt công nghiệp (quạt tản, quạt thông gió...); Bộ chi tiết lồng quạt; Vật tư, bán thành phẩm khác. Trong quá trình sản xuất kinh doanh Công ty phải bỏ ra nhiều loại chi phí khác nhau như chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ, tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị... Để thuận lợi và đảm bảo sự nhất quán trong công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, Công ty tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo những khoản mục chi phí trong giá thành. Cụ thể như sau:

- **Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:** Bao gồm giá trị thực tế của vật liệu chính (thép, đồng, nhôm, dây Emay, linh kiện mua ngoài...), vật liệu phụ (sơn tĩnh điện, hóa chất, bulông, vít bắt...), nhiên liệu (gas, dầu, mỡ loăng...) cung cấp trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm, chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu.
- **Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:** Bao gồm các khoản lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn ca, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- **Khoản mục chi phí sản xuất chung:** Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý phân xưởng; chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng chung cho phân xưởng; chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị dùng cho sản xuất trực tiếp; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền.

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

➤ **Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất**

Vì hoạt động sản xuất của Công ty được chuyên môn hóa theo từng Phân xưởng, mỗi Phân xưởng có chức năng nhiệm vụ riêng: Phân xưởng cơ khí, Phân xưởng Nhựa, Phân xưởng Lồng lần lượt sản xuất các Bộ chi tiết cơ khí, Bộ chi tiết nhựa, Bộ chi tiết lồng sau đó được lắp ráp tại Phân xưởng lắp ráp tạo

thành sản phẩm quạt điện hoàn chỉnh. Cho nên để quản lý tốt chi phí sản xuất của toàn Công ty, Công ty lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí là từng Phân xưởng.

➤ ***Đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất của Công ty là sản xuất các Bộ chi tiết linh kiện quạt tại các Phân xưởng khác nhau, các bán thành phẩm này sau khi hoàn thành không chỉ được chuyển đến Phân xưởng lắp ráp để tạo thành sản phẩm quạt điện cuối cùng mà còn được xuất đi tiêu thụ nên Công ty lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành tại từng Phân xưởng.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

➤ ***Kỳ tính giá thành***

Do đặc điểm của Công ty là sản xuất nhiều mặt hàng khác nhau, sản phẩm của Công ty sản xuất trong tháng được nhập kho liên tục vì vậy kỳ tính giá thành sản phẩm là hàng tháng. Cuối mỗi tháng, kế toán tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Điều này tạo điều kiện cho công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, kịp thời.

➤ ***Phương pháp tính giá thành sản phẩm***

Đặc điểm của quy trình sản xuất ở Công ty là chuyên môn hóa theo từng Phân xưởng. Có ba Phân xưởng sản xuất chuyên sản xuất các bộ chi tiết linh kiện quạt, một Phân xưởng Lắp ráp để lắp ráp các bộ chi tiết thành sản phẩm quạt điện nguyên chiếc hoàn chỉnh. Mỗi Phân xưởng đều hạch toán chi phí riêng và tính giá thành cho từng bán thành phẩm, thành phẩm của từng Phân xưởng. Chính vì vậy, Công ty lựa chọn phương pháp tổng cộng chi phí để tính giá thành cho sản phẩm quạt điện nguyên chiếc. Giá thành sản phẩm quạt điện được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của bốn Phân xưởng của Công ty.

$$Z = Z_{\text{Cơ khí}} + Z_{\text{Nhựa}} + Z_{\text{Lồng}} + Z_{\text{Lắp ráp}}$$

Trong bài viết này em xin đề cập đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành “Bộ chi tiết Lồng B300” của Phân xưởng sản xuất lồng và quạt thành phẩm nguyên chiếc “Quạt bàn B300” của Phân xưởng lắp ráp trong tháng 12 năm 2012.

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

- **Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

- Chứng từ, sổ sách sử dụng: Phiếu xuất kho; Sổ chi tiết các tài khoản 152, 621; Bảng kê số 4; Nhật ký chứng từ số 7; Sổ cái tài khoản 621.
- Tài khoản sử dụng: Để theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu kế toán sử dụng TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu và được mở chi tiết theo 3 tiểu khoản:
 - + TK 1521: Nguyên vật liệu chính
 - + TK 1522: Vật liệu phụ
 - + TK 1523: Nhiên liệu

Trong đó với từng tiểu khoản, kế toán mở các mã hàng chi tiết theo dõi đến từng loại nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong sản xuất.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp vào TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, mở chi tiết cho từng phân xưởng:

- + TK 6211 : Phân xưởng cơ khí
- + TK 6212 : Phân xưởng ép nhựa
- + TK 6213 : Phân xưởng sản xuất lồng

- **Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng**

Tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng khoảng 75% đến 80% trong giá thành và thường ổn định trong cơ cấu sản phẩm. Nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất ở Công ty được nhập từ 2 nguồn:

- Nhập khẩu : Đối với nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, Công ty lập kế hoạch thực hiện mua nguyên vật liệu hàng năm mang tính tổng thể và điều chỉnh chính xác hàng quý để đặt hàng.
- Mua trong nước : Đối với nguyên vật liệu trong nước, Công ty ký kết Hợp đồng nguyên tắc hàng năm và đơn đặt hàng thực hiện theo hàng quý hoặc hàng tháng.

Giá của vật liệu mua về nhập kho được xác định tùy theo đặc điểm và tính chất của từng loại nguyên vật liệu.

- Đối với các nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài, giá nhập kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, bảo hiểm về đến cửa khẩu (giá CIF), thuế nhập khẩu và chi phí tiếp nhận vận chuyển đưa về đến kho của Công ty.
- Đối với các nguyên vật liệu mua trong nước giá nhập kho được xác định bằng giá mua ghi trên hoá đơn và các khoản chi phí thu mua phát sinh như: chi phí vận chuyển, chi phí bốc dỡ, lệ phí cầu đường...

➤ **Phương pháp tính giá thực tế hàng xuất kho:** Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Cụ thể:

Trị giá thực tế hàng xuất kho:

$$\frac{\text{Trị giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho}}{\text{Số lượng nguyên vật liệu xuất kho}} = \frac{\text{Đơn giá bình quân liên hoàn}}{x}$$

Trong đó đơn giá bình quân gia quyền được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Đơn giá bình quân liên hoàn}}{\text{Số lượng nguyên vật liệu tồn trước khi xuất}} = \frac{\text{Trị giá nguyên vật liệu tồn trước khi xuất}}{\text{Số lượng nguyên vật liệu tồn trước khi xuất}}$$

➤ **Các bước hạch toán các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Hàng tháng hoặc hàng quý, căn cứ vào kế hoạch sản xuất và các hợp đồng đã ký kết với khách hàng cùng với định mức tiêu hao vật tư cho từng sản phẩm do Phòng Kỹ thuật lập, phòng Kế hoạch vật tư lên kế hoạch sử dụng nguyên vật liệu để trình lên Giám đốc công ty. Sau khi được phê duyệt, phòng Kế hoạch vật tư sẽ làm việc với các bộ phận có liên quan để tiến hành nhập hàng phục vụ cho sản xuất.
- Các kế hoạch sản xuất được giao cho các Phân xưởng sản xuất, nhân viên quản lý Phân xưởng căn cứ vào kế hoạch sản xuất viết phiếu yêu cầu lĩnh vật tư. Sau khi xem xét và duyệt y, Phòng Kế hoạch vật tư sẽ lập Phiếu xuất kho theo yêu cầu của Phân xưởng.

Khi vật liệu được xuất kho thì thủ kho và người nhận vật tư phải ký xác nhận số liệu thực xuất vào Phiếu xuất kho đồng thời ghi rõ xuất tại kho nào.

Phiếu xuất được lập thành 3 liên:

- + Liên 1: Lưu tại Phòng Kế hoạch vật tư
- + Liên 2: Người nhận vật tư giữ để theo dõi ở Phân xưởng sử dụng.
- + Liên 3: Thủ kho ghi số thực xuất vào Phiếu xuất kho và thẻ kho, định kỳ hàng tuần chuyển về Phòng kế toán để Kế toán vật tư vào sổ.

Ngày 2/12/2012 căn cứ vào Giấy đề nghị cấp vật tư của Phân xưởng Lòng quạt, kế toán vật tư lập Phiếu xuất (Biểu 2.1) xuất vật tư. Mỗi Phiếu xuất được lập riêng cho từng Bộ chi tiết linh kiện riêng biệt.

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho vật liệu chính cho sản xuất Bộ chi tiết Lòng B300

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
Phân xưởng Lòng

Mẫu số 02-VT
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 515-KVTC

Ngày 02 tháng 12 năm 2012

Nhóm VT: VLC

-Họ tên người nhận hàng: Trần Văn Bảo

Nợ TK 6213

-Lý do xuất: Lỉnh vật tư sản xuất Bộ chi tiết Lòng B300

Có TK 1521

-Xuất tại kho: Kho tổng vật tư / Gian vật tư chính

| STT | Tên nhãn hiệu, quy cách, vật tư, hàng hóa | Mã số | ĐVT | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|---------|-----|-------------|--------------|-----------|--------------------|
| | | | | Theo ctừ | Thực xuất | | |
| 1 | Dây thép phi 1,3 | THEPD02 | Kg | 4.636 | 4.636 | 17.016,03 | 78.886.315 |
| 2 | Dây thép phi 1,75 | THEPD04 | Kg | 1.162 | 1.162 | 9.194,77 | 10.684.328 |
| 3 | Dây thép phi 3,5 | THEPD08 | Kg | 764 | 764 | 15.375,20 | 11.746.653 |
| | / | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | 101.317.296 |

-Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 02 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, Kế toán vật tư tiến hành ghi vào Sổ chi tiết mở cho từng loại nguyên vật liệu (Biểu 2.2) đồng thời phản ánh vào Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu Tài khoản 621 (Biểu 2.3). Sổ chi tiết này được sử dụng để tổng hợp tất cả các loại nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất từng loại sản phẩm ở từng Phân xưởng.

Biểu 2.2: Trích Sổ chi tiết vật liệu Dây thép phi 1,3 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S10-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 1521 – Nguyên vật liệu chính

Tên nguyên liệu: Dây thép phi 1,3

Đơn vị tính: Đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Đơn giá | Nhập | | Xuất | | Tồn | |
|-------------------|--------------|---|-------------|------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| Số hiệu | NT | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền |
| | | Số dư đầu tháng | | 15.670 | | | | | 1.310 | 20.527.700 |
| PN723-KVTC | 01/12 | Nhập kho vật liệu | 111 | 17.100 | 21.000 | 359.100.000 | | | 22.310 | 379.627.700 |
| PX514-KVTC | 02/12 | Xuất cho Phân xưởng Lòng – quạt B230 | 6213 | 17.016,03 | | | 221 | 3.760.543 | 22.089 | 375.867.157 |
| PX515-KVTC | 02/12 | Xuất cho Phân xưởng Lòng – quạt B300 | 6213 | 17.016,03 | | | 4.636 | 78.886.315 | 17.453 | 296.980.842 |
| | | | | | | | | | | |
| | | Cộng tháng | | | 21.000 | 359.100.000 | 20.934 | 356.213.635 | | |
| | | Số dư cuối tháng | | 17.016,03 | | | | | 1.376 | 23.414.065 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.3: Trích Sổ chi tiết chi phí vật liệu sản xuất Bộ chi tiết Lòng B300 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lòng

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 6213 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – PX Lòng

Sản phẩm: Bộ chi tiết Lòng B300 Mã số: LKQB3003

Đơn vị tính: Đồng

| Chứng từ | | Tên vật liệu | Mã số | ĐVT | SL | Đơn giá | Thành tiền | | |
|-------------|-------|--------------------|---------|-------|-------|-----------|--------------------|-------------------|------------------|
| SH | NT | | | | | | 1521 | 1522 | 1523 |
| PX 515-KVTC | 02/12 | Dây thép phi 1,3 | THEPD02 | Kg | 4.636 | 17.016,03 | 78.886.315 | | |
| PX 515-KVTC | 02/12 | Dây thép phi 1,75 | THEPD04 | Kg | 1.162 | 9.194,77 | 10.684.328 | | |
| PX 515-KVTC | 02/12 | Dây thép phi 3,5 | THEPD08 | Kg | 764 | 15.375,20 | 11.746.653 | | |
| | | | | | | | | | |
| | | Cộng | | | | | 101.317.296 | 64.101.787 | 9.826.600 |
| | | Tổng CP NVL | | | | | 175.245.683 | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Từ các Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu, Kế toán giá thành tiến hành tổng hợp vào Bảng Tổng hợp Tài khoản 621 mở riêng cho từng Phân xưởng (Biểu 2.4).

Biểu 2.4: Trích Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu tại Phân xưởng Lòng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
Phân xưởng Lòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 6213 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – PX Lòng

| STT | Mã số | Tên bán thành phẩm | ĐVT | Chi phí NGUYÊN VẬT LIỆU | | | Tổng cộng |
|-------|-----------------|------------------------------|-----------|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | | | 1521 | 1522 | 1523 | |
| 1 | LKQB2303 | Bộ chi tiết Lòng B230 | Bộ | 7.036.186 | 4.458.573 | 696.653 | 12.191.412 |
| 2 | LKQB3003 | Bộ chi tiết Lòng B300 | Bộ | 101.317.296 | 64.101.787 | 9.826.600 | 175.245.683 |
| 3 | LKQCN4003 | Bộ chi tiết Lòng quạt CN 400 | Bộ | 220.595.539 | 135.783.317 | 25.841.137 | 382.219.993 |
| | | | | | | | |
| | | Tổng cộng | | 2.306.402.310 | 1.134.749.979 | 208.554.684 | 3.649.706.973 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu của ba Phân xưởng: Phân xưởng Cơ khí, Phân xưởng Nhựa, Phân xưởng Lòng là căn cứ để Kế toán giá thành tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của toàn Doanh nghiệp trên Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu toàn Doanh nghiệp (Biểu 2.5).

Biểu 2.5: Bảng tổng hợp chi phí vật liệu toàn doanh nghiệp T12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU TOÀN DOANH NGHIỆP

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

| STT | Tên PX | 1521 | 1522 | 1523 | CP NVL phát sinh trong tháng |
|-----|------------------|----------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|
| 1 | PX Cơ khí | 3.395.720.224 | 1.675.941.728 | 318.688.320 | 5.390.350.272 |
| 2 | PX Nhựa | 3.186.044.576 | 522.972.881 | 256.607.118 | 3.965.624.575 |
| 3 | PX Lòng | 2.306.402.310 | 1.134.749.979 | 208.554.684 | 3.649.706.973 |
| | Tổng cộng | 8.888.167.110 | 3.333.664.588 | 783.850.122 | 13.005.681.820 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Số liệu trên Biểu 2.5 được sử dụng để phản ánh vào Bảng kê số 4 (Phân ghi Nợ Tài khoản 621, ghi Có các Tài khoản khác) (Biểu 2.6).

Biểu 2.6: Trích Bảng kê số 4 tháng 12/2012
(Phân ghi Nợ TK 621, ghi Có TK khác)

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04b4-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tháng 12 năm 2012

Tập hợp chi phí sản xuất theo Phân xưởng

| STT | Có | | | Cộng chi phí thực tế |
|----------|------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|
| | Nợ | 152 | | |
| | | | | |
| 2 | TK 621 | 13.005.681.820 | | 13.005.681.820 |
| | Phân xưởng Cơ khí | 5.390.350.272 | | 5.390.350.272 |
| | Phân xưởng Nhựa | 3.965.624.575 | | 3.965.624.575 |
| | Phân xưởng Lòng | 3.649.706.973 | | 3.649.706.973 |
| | | | | |
| | Cộng | 13.005.681.820 | | 30.228.050.148 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Căn cứ vào Bảng kê số 4 đã lập, kế toán lập Nhật ký – Chứng từ số 7 (Biểu 2.7) và sử dụng Nhật ký – Chứng từ số 7 làm cơ sở để phản ánh vào Sổ cái Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Biểu 2.8)

Biểu 2.7: Trích Nhật ký – Chứng từ số 7 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2012

| STT | Có | | 152 | | 621 | | Tổng cộng chi phí |
|------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|
| | Nợ | | | | | | |
| 1 | TK 154 | | | | 13.005.681.820 | | 15.114.025.074 |
| 2 | TK 621 | 13.005.681.820 | 13.005.681.820 | | | | 13.005.681.820 |
| | | | | | | | |
| | Cộng | 13.005.681.820 | 13.005.681.820 | | 13.005.681.820 | | 30.991.592.713 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.8: Trích Sổ cái Tài khoản 621 năm 2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký Chứng từ)

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| x | x |

| Ghi Có các TK, đối ứng với Nợ TK này | | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|--------------------------------------|-------|----------------|-----------------------|-----------------|
| TK 152 | | 11.700.295.496 | 13.005.681.820 | 149.892.306.475 |
| Cộng số phát sinh nợ | | 11.700.295.496 | 13.005.681.820 | 149.892.306.475 |
| Tổng số phát sinh có | | 11.700.295.496 | 13.005.681.820 | 149.892.306.475 |
| Số dư | Nợ | x | x | x |
| | Có | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

- **Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

- Chứng từ và sổ sách sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7, Sổ cái tài khoản 622.

- Tài khoản sử dụng: Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp vào TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, mở chi tiết cho từng phân xưởng:

- + TK 6221 : Phân xưởng cơ khí
- + TK 6222 : Phân xưởng ép nhựa
- + TK 6223 : Phân xưởng sản xuất lồng
- + TK 6224 : Phân xưởng lắp ráp

Ngoài ra còn có các tài khoản liên quan khác như: 334, 338

- **Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng**

- **Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty bao gồm:**

- Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất của các Phân xưởng.
- Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ quy định được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), Kinh phí công đoàn (KPCĐ).

- + BHXH: Trích 24% trong đó 17% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
7% người lao động nộp

- + BHYT: Trích 4,5% trong đó 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
1,5% người lao động nộp

- + BHTN: Trích 2% trong đó 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
1% người lao động nộp

- + KPCĐ: Trích 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Căn cứ để tính và trích BHXH, BHYT, BHTN là lương cơ bản:

$$\text{Lương cơ bản} = \text{Hệ số lương} \times \text{Mức lương tối thiểu}$$

(Trong tháng 12/2012 Công ty áp dụng mức lương tối thiểu là 1.050.000 đ)

Căn cứ để tính và trích KPCĐ là dựa trên tiền lương thực tế. Đối với công nhân hợp đồng thì không trích các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

➤ **Hình thức trả lương ở Công ty:** Hiện nay, Công ty trả lương cho cán bộ công nhân viên theo 2 hình thức:

- Trả lương theo thời gian: Áp dụng cho khối lao động gián tiếp bao gồm nhân viên khối văn phòng, bảo vệ, nhân viên vệ sinh và bộ phận quản lý Phân xưởng.

Công thức tính lương thời gian:

$$\text{Lương tháng của lao động gián tiếp} = \frac{\text{Lương trung bình của toàn Công ty năm trước} \times \text{Hệ số chức vụ}}{\text{Số ngày công làm việc theo chế độ}} \times \text{Số ngày công thực tế của lao động}$$

- Trả lương theo sản phẩm (Lương sản phẩm tập thể):

Áp dụng cho khối lao động trực tiếp là toàn bộ công nhân trực tiếp sản xuất của bốn Phân xưởng. Tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng, mỗi Phân xưởng đều bao gồm các tổ, mỗi tổ gồm một nhóm các công nhân cùng thực hiện những công việc đòi hỏi phải có tập thể hoặc những công việc phức tạp, theo dây chuyền. Công ty thực hiện trả lương cho mỗi tổ dựa vào đơn giá lương tập thể cho từng sản phẩm và sản lượng sản phẩm thực tế mà tổ làm được.

Công thức tính lương sản phẩm tập thể:

$$\text{Lương thực tế của tổ} = \sum_{i=1}^n \frac{\text{Đơn giá tiền lương của sản phẩm } i \text{ mà tổ đảm nhận}}{\text{Số ngày công làm việc của cả tổ}} \times \text{Sản lượng thực tế sản phẩm } i \text{ mà tổ làm được}$$

Lương của mỗi thành viên trong tổ được tính như sau:

$$\text{Lương tháng của công nhân } i = \frac{\text{Lương thực tế của tổ}}{\text{Số ngày công làm việc của cả tổ}} \times \text{Số ngày công thực tế của công nhân } i$$

Ngoài tiền lương chính, công nhân còn được nhận thêm tiền ăn ca, phụ cấp, các khoản tiền thưởng...

➤ **Các bước hạch toán các khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:**

- Hàng tháng, nhân viên Phòng kỹ thuật – KCS xuống Phân xưởng kiểm kê sản phẩm hoàn thành của mỗi tổ về số lượng cũng như tiêu chuẩn kỹ thuật và ghi vào Phiếu nghiệm thu sản phẩm hoàn thành. Căn cứ vào đó, nhân viên quản lý Phân xưởng viết Phiếu nhập nội bộ (Biểu 2.9) để làm căn cứ tính tổng quỹ lương cho tổ và ghi vào Bảng tổng hợp lương tổ (Biểu 2.10).
- Đồng thời, hàng ngày tổ trưởng mỗi tổ thực hiện chấm công cho từng công nhân vào Bảng chấm công (Biểu 2.11).

**Biểu 2.9: Trích Phiếu nhập nội bộ của Tổ phun lồng – Phân xưởng Lồng
Tháng 12/2012**

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
Phân xưởng Lồng – Tổ phun Lồng

PHIẾU NHẬP NỘI BỘ

Ngày 30 tháng 12 năm 2012

Số: 36

Nhập tại kho: Kho bán thành phẩm PX Lồng

Lý do nhập: Tổ phun lồng (Ông Chính) nhập ăn lương tháng 12/2012

| STT | Mã số | Tên bán thành phẩm | ĐVT | Số lượng |
|-------|------------|----------------------------------|-------|---------------|
| 1 | LKQB2303 | Bộ chi tiết Lồng B230 | Bộ | 1.020 |
| 2 | LKQB3003 | Bộ chi tiết Lồng B300 | Bộ | 12.849 |
| 3 | LKQCN4003 | Bộ chi tiết Lồng quạt cây CN 400 | Bộ | 20.022 |
| 4 | LKQCN400E3 | Bộ chi tiết Lồng quạt đứng 400E | Bộ | 4.051 |
| | | | | |
| | | Tổng cộng | | 75.549 |

-Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------|---------------------------------|
| Người lập biểu | Thủ kho | Quản đốc PX | Phòng Tổ chức-Hành chính |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) |

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

**Biểu 2.10: Trích Bảng tổng hợp lương của Tổ phun lồng – PX Lồng
Tháng 12/2012**

**Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
Phân xưởng Lồng – Tổ phun Lồng**

**BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG TỔ PHUN LỒNG
Tháng 12 năm 2012**

| STT | Mã số | Tên bán thành phẩm | ĐVT | SL | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------|-------------------------------------|-------|---------------|---------|-------------------|
| 1 | LKQB2303 | Bộ chi tiết Lồng B230 | Bộ | 1.020 | 60 | 61.200 |
| 2 | LKQB3003 | Bộ chi tiết Lồng B300 | Bộ | 12.849 | 80 | 1.027.920 |
| 3 | LKQCN4003 | Bộ chi tiết Lồng quạt cây CN 400 | Bộ | 20.022 | 155 | 3.103.410 |
| 4 | LKQCN400E3 | Bộ chi tiết Lồng quạt đứng 400E | Bộ | 4.051 | 180 | 729.180 |
| ... | | | | | | |
| | | Tổng cộng | | 75.549 | | 16.615.866 |

Bảng chữ: Mười sáu triệu sáu trăm mười năm nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phòng Tổ chức – Hành chính
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.11: Bảng chấm công Tổ phun lồng – Phân xưởng Lồng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lồng – Tổ phun lồng

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2012

| STT | Họ và tên | Ngày trong tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số công |
|-----|----------------|------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|--------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | |
| 1 | Vũ Văn Nhân | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | 26 | |
| 2 | Lưu Thị Bích | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | 26 | | |
| 3 | Vũ Thị Kim | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | 26 | | |
| 4 | Trần Xuân Quý | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | 26 | | |
| 5 | Nguyễn Thị Nga | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | 26 | | |
| 6 | Vũ Thị Liên | x | | x | x | x | o | o | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | | x | 24 | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người chấm công

(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận

(Ký, họ tên)

Người duyệt

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

- Các chứng từ: Phiếu nhập nội bộ, Bảng tổng hợp lương tổ, Bảng chấm công tổ được chuyển lên Phòng Kế toán để Kế toán thanh toán tính lương cho từng công nhân và phản ánh vào Bảng thanh toán lương tổ (Biểu 2.12), Bảng thanh toán lương toàn Phân xưởng (Biểu 2.13), Bảng thanh toán lương toàn doanh nghiệp (Biểu 2.14).
- Kế toán thanh toán cũng tiến hành phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương vào Bảng phân bổ lương toàn doanh nghiệp (Biểu 2.15) sau đó chuyển Bảng phân bổ lương cho Kế toán giá thành.

Ví dụ: Tính lương và các khoản trích theo lương cho công nhân Vũ Văn Nhân – Tổ trưởng Tổ Phun lỏng trong tháng 12/2012.

+ Hệ số cấp bậc: 2,34

+ Lương tối thiểu: 1.050.000đ

⇒ Lương cơ bản = 2,34 x 1.050.000 = 2.457.000 đ

+ Mức đóng BHXH, BHYT, BHTN là: 2.457.000 x 9,5% = 233.415 đ

+ Tổng số lương của công nhân trong tổ là 16.615.866 đ (Dựa vào Biểu 2.10)

+ Tổng số ngày công thực tế của công nhân trong tổ: 154 ngày

⇒ Tiền lương sản phẩm tháng 12 của ông Vũ Văn Nhân là:

$$\frac{16.615.866}{154} \times 26 = 2.805.276 \text{ đ}$$

+ Phụ cấp trách nhiệm: 150.000 đ

+ Tiền ăn ca: 260.000 đ

⇒ Tổng thu nhập: 2.805.276 + 250.000 + 260.000 = 3.315.276 đ

⇒ Số tiền thực lĩnh: 3.315.276 – 233.415 = 3.081.861 đ

+ Số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ Công ty nộp cho ông Nhân:

BHXH: 2.457.000 x 17% = 417.690 đ

BHYT: 2.457.000 x 3% = 73.710 đ

BHTN: 2.457.000 x 1% = 24.570 đ

KPCĐ: 3.081.861 x 2% = 61.637 đ

Biểu 2.12: Bảng thanh toán lương Tổ phun lồng – Phân xưởng Lồng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lồng – Tổ phun lồng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TỔ PHUN LỒNG

Tháng 12/2012

| STT | Họ và tên | Tiền lương cấp bậc | Thêm giờ | Tiền lương sản phẩm | Phụ cấp | | Tổng cộng | Các khoản khấu trừ | | | | Thực lĩnh |
|-----|----------------|--------------------|----------|---------------------|------------------|----------------|-------------------|--------------------|----------------|----------------|------------------|-------------------|
| | | | | | Ăn ca | Trách nhiệm | | BHXH (7%) | BHYT (1.5%) | BHTN (1%) | Cộng | |
| 1 | Vũ Văn Nhân | 2.457.000 | | 2.805.276 | 260.000 | 250.000 | 3.315.276 | 171.990 | 36.855 | 24.570 | 233.415 | 3.081.861 |
| 2 | Lưu Thị Bích | 2.457.000 | | 2.805.276 | 260.000 | 150.000 | 3.215.276 | 171.990 | 36.855 | 24.570 | 233.415 | 2.981.861 |
| 3 | Vũ Thị Kim | 2.341.500 | | 2.805.276 | 260.000 | | 3.065.276 | 163.905 | 35.123 | 23.415 | 222.443 | 2.842.833 |
| 4 | Trần Xuân Quý | 2.341.500 | | 2.805.276 | 260.000 | | 3.065.276 | 163.905 | 35.123 | 23.415 | 222.443 | 2.842.833 |
| 5 | Nguyễn Thị Nga | 2.341.500 | | 2.805.276 | 260.000 | | 3.065.276 | 163.905 | 35.123 | 23.415 | 222.443 | 2.842.833 |
| 6 | Vũ Thị Liên | 2.226.000 | | 2.589.486 | 240.000 | | 2.829.486 | 155.820 | 33.390 | 22.260 | 211.470 | 2.618.016 |
| | Cộng | 14.164.500 | - | 16.615.866 | 1.540.000 | 400.000 | 18.555.866 | 991.515 | 212.469 | 141.645 | 1.345.629 | 17.210.237 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phòng Tổ chức – Hành chính

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.13: Trích Bảng thanh toán lương Phân xưởng Lòng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lòng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG PHÂN XƯỞNG LÒNG

Tháng 12/2012

| STT | Tên bộ phận | Tiền lương cấp bậc | TIỀN LƯƠNG | | CÁC KHOẢN PHỤ CẤP | | | Tổng cộng | CÁC KHOẢN KHẤU TRỪ | | | Thực lĩnh |
|----------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------|-------------------|--------------------|
| | | | Lương sản phẩm | Lương thời gian | Ăn ca | Trách nhiệm | Cộng | | BHXH,BH YT,BHTN | Khác | Cộng | |
| ... | | | | | | | | | | | | |
| III | Tổ phun lòng | 14.164.500 | 16.615.866 | | 1.540.000 | 400.000 | 1.940.000 | 18.555.866 | 1.345.629 | | 1.345.629 | 17.210.237 |
| 1 | Vũ Văn Nhân | 2.457.000 | 2.805.276 | | 260.000 | 250.000 | 510.000 | 3.315.276 | 233.415 | | 233.415 | 3.081.861 |
| 2 | Lưu Thị Bích | 2.457.000 | 2.805.276 | | 260.000 | 150.000 | 410.000 | 3.215.276 | 233.415 | | 233.415 | 2.981.861 |
| | | | | | | | | | | | | |
| Chi phí NCTT (6223) | | 138.153.750 | 152.063.200 | | 14.500.000 | 1.600.000 | 16.100.000 | 168.163.200 | 13.124.610 | | 13.124.610 | 155.038.590 |
| IV | Phòng Quản lý PX | 12.560.000 | | 13.780.000 | 1.000.000 | 500.000 | 1.500.000 | 15.280.000 | 1.193.200 | | 1.193.200 | 14.086.800 |
| 1 | Bùi Công Chính | 3.633.000 | | 3.900.000 | 260.000 | 250.000 | 510.000 | 4.410.000 | 345.135 | | 345.135 | 4.064.865 |
| | | | | | | | | | | | | |
| Chi phí SXC (6271) | | 12.560.000 | | 13.780.000 | 1.000.000 | 500.000 | 1.500.000 | 15.280.000 | 1.193.200 | | 1.193.200 | 14.086.800 |
| Tổng cộng | | 150.713.750 | 152.063.200 | 13.780.000 | 15.500.000 | 2.100.000 | 17.600.000 | 183.443.200 | 14.317.810 | | 14.317.810 | 169.125.390 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phòng Tổ chức – Hành chính

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.14: Trích Bảng thanh toán lương toàn Công ty tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TOÀN CÔNG TY
Tháng 12/2012

| STT | Tên bộ phận | Số người | Tiền lương cấp bậc | TIỀN LƯƠNG | | CÁC KHOẢN PHỤ CẤP | | | Tổng cộng | CÁC KHOẢN KHẤU TRỪ | | | Thực lĩnh |
|------------------|--------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------|-------------------|--------------------|
| | | | | Lương sản phẩm | Lương thời gian | Ăn ca | Trách nhiệm | Cộng | | BHXX, BH YT, BHTN | Khác | Cộng | |
| I | TK 622 - CNTTSX | 203 | 509.452.125 | 563.212.445 | | 53.590.000 | 6.000.000 | 61.590.000 | 624.802.445 | 48.397.956 | | 48.397.956 | 576.404.489 |
| 1 | Phân xưởng Cơ khí | 70 | 167.202.000 | 184.036.122 | | 17.500.000 | 2.000.000 | 19.500.000 | 203.536.122 | 15.884.190 | | 15.884.190 | 187.651.932 |
| 2 | Phân xưởng Nhựa | 30 | 71.662.500 | 78.877.548 | | 7.480.000 | 800.000 | 8.280.000 | 87.157.548 | 6.807.938 | | 6.807.938 | 80.349.610 |
| 3 | Phân xưởng Lòng | 58 | 138.153.750 | 152.063.200 | | 14.500.000 | 1.600.000 | 16.100.000 | 168.163.200 | 13.124.610 | | 13.124.610 | 155.038.590 |
| 4 | Phân xưởng Lắp ráp | 55 | 132.433.875 | 148.235.575 | | 14.110.000 | 1.600.000 | 17.710.000 | 165.945.575 | 12.581.218 | | 12.581.218 | 153.364.357 |
| II | TK 627 – Nhân viên Phân xưởng | 17 | 52.656.250 | | 60.840.000 | 4.310.000 | 2.200.000 | 6.510.000 | 67.350.000 | 5.002.346 | | 5.002.346 | 62.347.654 |
| 1 | Phòng Q.lý PX CK | 6 | 18.742.500 | | 21.580.000 | 1.550.000 | 700.000 | 2.250.000 | 23.830.000 | 1.780.540 | | 1.780.540 | 22.049.460 |
| 2 | Phòng Q.lý PX Nhựa | 3 | 8.793.750 | | 11.700.000 | 760.000 | 500.000 | 1.260.000 | 12.960.000 | 835.406 | | 835.406 | 12.124.594 |
| 3 | Phòng Q.lý PX Lòng | 4 | 12.560.000 | | 13.780.000 | 1.000.000 | 500.000 | 1.500.000 | 15.280.000 | 1.193.200 | | 1.193.200 | 14.086.800 |
| 4 | Phòng Q.lý PX LR | 4 | 12.560.000 | | 13.780.000 | 1.000.000 | 500.000 | 1.500.000 | 15.280.000 | 1.193.200 | | 1.193.200 | 14.086.800 |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 281 | 766.090.840 | 563.212.445 | 267.626.960 | 57.900.000 | 16.400.000 | 74.300.000 | 905.139.405 | 72.778.630 | | 72.778.630 | 832.360.775 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tổng thu nhập NLD tháng 12: **905.139.405 đ**

Thu nhập bình quân người/tháng: **3.221.138 đ**

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Phòng Tổ chức – Hành chính

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.15: Trích Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương toàn Công ty tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG
Tháng 12/2012

| TT | Chi tiết | TK 334 – Phải trả công nhân viên | | | TK 338 – Phải trả phải nộp khác | | | | | Tổng cộng |
|-----------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| | | Lương | Khoản khác | Cộng có 334 | BHXH (17%) | BHYT (3%) | BHTN (1%) | KPCĐ (2%) | Cộng có 338 | |
| I | TK 622 | 563.212.445 | 61.590.000 | 624.802.445 | 86.606.862 | 15.283.564 | 5.094.522 | 12.496.050 | 119.480.998 | 744.283.443 |
| 1 | PX Cơ khí | 184.036.122 | 19.500.000 | 203.536.122 | 28.424.340 | 5.016.060 | 1.672.020 | 4.070.723 | 39.183.143 | 242.719.265 |
| 2 | PX Nhựa | 78.877.548 | 8.280.000 | 87.157.548 | 12.182.625 | 2.149.875 | 716.625 | 1.743.151 | 16.792.276 | 103.949.824 |
| 3 | PX SX Lòng | 152.063.200 | 16.100.000 | 168.163.200 | 23.486.138 | 4.144.613 | 1.381.538 | 3.363.264 | 32.375.553 | 200.538.753 |
| 4 | PX Lắp ráp | 148.235.575 | 17.710.000 | 165.945.575 | 22.513.759 | 3.973.016 | 1.324.339 | 3.318.912 | 31.130.026 | 197.075.601 |
| II | TK 627 | 60.840.000 | 6.510.000 | 67.350.000 | 8.951.563 | 1.579.688 | 526.563 | 1.347.000 | 12.404.814 | 79.754.814 |
| 1 | Phòng Q. lý PX Cơ khí | 21.580.000 | 2.250.000 | 23.830.000 | 3.186.225 | 562.275 | 187.425 | 476.600 | 4.412.525 | 28.242.525 |
| 2 | Phòng Quản lý PX Nhựa | 11.700.000 | 1.260.000 | 12.960.000 | 1.494.938 | 263.813 | 87.938 | 259.200 | 2.105.889 | 15.065.889 |
| 3 | Phòng Quản lý PX Lòng | 13.780.000 | 1.500.000 | 15.280.000 | 2.135.200 | 376.800 | 125.600 | 305.600 | 2.943.200 | 18.223.200 |
| 4 | Phòng Quản lý PX Lắp ráp | 13.780.000 | 1.500.000 | 15.280.000 | 2.135.200 | 376.800 | 125.600 | 305.600 | 2.943.200 | 18.223.200 |
| ... | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 830.839.405 | 74.300.000 | 905.139.405 | 130.235.445 | 22.982.725 | 7.660.910 | 18.102.710 | 178.981.790 | 1.084.121.195 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Phòng Tổ chức – Hành chính
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

- Kế toán giá thành sử dụng Bảng phân bổ lương để vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 622 – chi tiết theo từng Phân xưởng (Biểu 2.16).

Biểu 2.16: Trích Sổ chi phí sản xuất kinh doanh Phân xưởng Lòng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lòng

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN XƯỞNG LÒNG

Tài khoản: 6223 – Chi phí nhân công trực tiếp PX Lòng

Tháng 12/2012

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Tổng số tiền | Chia ra | |
|-------------------|------------|------------|---|-------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | Lương | Các khoản trích |
| | | | Số dư đầu tháng | | x | x | x |
| 31/12 | BPBL 12/12 | 31/12 | Lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất | 334 | 168.163.200 | 168.163.200 | |
| 31/12 | BPBL 12/12 | 31/12 | Các khoản trích theo lương tính vào chi phí | 338 | 32.375.553 | | 32.375.553 |
| | | | Cộng SPS trong tháng | | 200.538.753 | 168.163.200 | 32.375.553 |
| | | | Ghi có TK 6223 | 1543 | 200.538.753 | | |
| | | | Số dư cuối tháng | | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

- Từ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 622 của các Phân xưởng (Biểu 2.16) kế toán tiếp tục phản ánh vào Bảng kê số 4 (Phân ghi Nợ Tài khoản 622, ghi Có các Tài khoản khác) (Biểu 2.17), Nhật ký Chứng từ số 7 (Biểu 2.18) và Sổ cái Tài khoản 622 (Biểu 2.19).

Biểu 2.17: Trích Bảng kê số 4 tháng 12/2012
(Phân ghi Nợ TK 622, ghi Có TK khác)

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04b4-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tháng 12 năm 2012

Tập hợp chi phí sản xuất theo Phân xưởng

| STT | | | | 334 | 338 | | Cộng chi phí thực tế |
|----------|----------------|-------|--------------------|--------------------|-------|-----------------------|----------------------|
| | Nợ | Có | | | | | |
| | | | | | | | |
| 3 | TK 622 | | 624.802.445 | 119.480.998 | | 744.283.443 | |
| | PX Cơ khí | | 203.536.122 | 39.183.143 | | 242.719.265 | |
| | PX Nhựa | | 87.157.548 | 16.792.276 | | 103.949.824 | |
| | PX Lòng | | 168.163.200 | 32.375.553 | | 200.538.753 | |
| | PX Lắp ráp | | 165.945.575 | 31.130.026 | | 197.075.601 | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | 692.152.445 | 131.885.812 | | 30.228.050.148 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.18: Trích Nhật ký – Chứng từ số 7 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp**

Tháng 12 năm 2012

| STT | Có | | ... | 334 | 338 | 622 | ... | Tổng cộng chi phí |
|------|---------------|-----|--------------------|--------------------|-------|--------------------|-----|-----------------------|
| | Nợ | | | | | | | |
| 1 | TK 154 | ... | | | | 744.283.443 | ... | 15.114.025.074 |
| | | ... | | | | | ... | |
| 3 | TK 622 | | 624.802.445 | 119.480.998 | | | | 744.283.443 |
| | | ... | | | | | ... | |
| | Cộng A | ... | 692.152.445 | 131.885.812 | | 744.283.443 | ... | 30.991.592.713 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.19: Trích Sổ cái Tài khoản 622 năm 2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký Chứng từ)

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| x | x |

| Ghi Có các TK, đối ứng với Nợ TK này | | | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|---|----|-------|-------------|--------------------|---------------|
| TK 334 | | | 623.540.621 | 624.802.445 | 7.500.272.263 |
| TK 338 | | | 117.466.614 | 119.480.998 | 1.520.418.692 |
| Cộng số phát sinh nợ | | | 741.007.235 | 744.283.443 | 9.020.690.955 |
| Tổng số phát sinh có | | | 741.007.235 | 744.283.443 | 9.020.690.955 |
| Số dư | Nợ | x | x | x | x |
| | Có | x | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

- **Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng hạch toán chi phí sản xuất chung**

- Chứng từ và sổ sách sử dụng: Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ lương, Phiếu xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho Phân xưởng, Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, Hóa đơn GTGT, Phiếu chi của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài, Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 1, 2, 5, 7. Sổ cái tài khoản 627 và các tài khoản có liên quan.
- Tài khoản sử dụng: Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp vào tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung, mở chi tiết cho từng phân xưởng và bao gồm các tiểu khoản:

- + TK 6271: Chi phí tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng
- + TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng
- + TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền

Ngoài ra còn có các tài khoản liên quan khác như: tài khoản 334, 338, 153, 214, 111, 112, 331.

- **Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp, phát sinh trong phạm vi các phân xưởng của doanh nghiệp. Tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng, chi phí sản xuất chung được hạch toán riêng cho từng Phân xưởng và trong Phân xưởng thì chi tiết theo từng yếu tố cấu thành.

Cụ thể tại PX Lồng:

➤ **Chi phí nhân viên phân xưởng: Tài khoản 6271**

Bao gồm các khoản tiền lương, thưởng, ăn ca, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định của nhân viên Phòng quản lý Phân xưởng.

Nhân viên Phòng quản lý Phân xưởng được hưởng lương thời gian. Chi phí tiền lương của nhân viên Phân xưởng cũng được hạch toán từ các chứng từ gốc là các Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương tương tự như công trực tiếp sản xuất.

Tại Phân xưởng Lòng, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương (Biểu 2.15), Kế toán giá thành vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 627 – Phân xưởng Lòng, cột lương nhân viên phân xưởng với số tiền là 18.223.200 đ.

➤ **Chi phí dụng cụ dùng cho phân xưởng: Tài khoản 6273**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động ở các phân xưởng bao gồm rất nhiều loại như: tuốc nơ vít, cờ lê, máy mài, dây cấp sơn, xe đẩy hàng, dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động... và đều được phân bổ 1 lần vào chi phí sản xuất chung của Phân xưởng. Phương pháp hạch toán công cụ xuất dùng tương tự như đối với nguyên vật liệu trực tiếp tuy nhiên do không định mức được giá trị sử dụng cho từng sản phẩm nên khoản chi phí này được hạch toán thẳng vào chi phí rồi cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm.

Hàng tháng, kế toán giá thành tổng hợp tất cả các Phiếu xuất kho Công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất Phân xưởng và phản ánh vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 627.

Tại Phân xưởng Lòng, công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng 12 là 4.105.000 đ. Số tiền này được thể hiện trên Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 627 – Phân xưởng Lòng, cột công cụ, dụng cụ.

➤ **Chi phí khấu hao tài sản cố định: Tài khoản 6274**

Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định ở Công ty là phương pháp khấu hao đều, mức trích khấu hao hàng năm dựa vào nguyên giá và thời gian sử dụng theo khung quy định của tài sản cố định đó. Tài sản sử dụng cho bộ phận nào được tính chi phí khấu hao cho bộ phận đó. Hàng tháng, kế toán căn cứ vào tình hình tăng, giảm Tài sản cố định, thời gian sử dụng đã đăng ký của từng loại Tài sản cố định để tính ra mức khấu hao tháng theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12 \text{ tháng}}$$

Kế toán phản ánh số khấu hao vào Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định (Biểu 2.20) từ đó phản ánh vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh Tài khoản 627 của từng Phân xưởng. Từ biểu 2.20, ta có số trích khấu hao của Phân xưởng Lòng tháng 12 là 242.465.090 đ. Số tiền này được thể hiện trên Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 627 – Phân xưởng Lòng cột khấu hao.

Biểu 2.20: Trích Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12/2012

| TT | Tên TSCĐ | Nguyên giá | TGSD | Khấu hao tháng | TK 627 | | | | TK 641 | TK 642 |
|------------|--|-----------------------|-------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | PX Cơ khí | PX Nhựa | PX Lòng | PX Lắp ráp | | |
| I | Nhà cửa, vật kiến trúc | 41.608.377.183 | | 718.507.106 | 83.418.579 | 89.070.377 | 90.240.233 | 99.357.699 | 136.751.481 | 219.668.737 |
| 1 | Nhà khung thép PX Lòng | 2.068.754.441 | 15 | 11.493.080 | | | 11.493.080 | | | |
| 2 | Nhà tạo phôi PX Cơ khí | 2.255.301.020 | 15 | 12.529.450 | 12.529.450 | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| II | Máy móc, thiết bị | 22.665.824.310 | | 626.534.553 | 186.733.578 | 165.752.567 | 152.224.857 | 98.589.167 | 13.066.667 | 10.167.717 |
| 1 | Máy đột dập | 375.000.000 | 6 | 5.208.333 | 5.208.333 | | | | | |
| 2 | Máy nén khí | 108.000.000 | 6 | 1.500.000 | | 1.500.000 | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| III | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2.988.673.363 | | 109.027.332 | - | - | - | 31.302.221 | 10.966.667 | 66.758.444 |
| 1 | Xe Vios 4 chỗ | 507.000.000 | 10 | 4.225.000 | | | | | 4.225.000 | |
| 2 | Xe tải Hyundai 3,5 tấn | 640.000.000 | 10 | 5.333.333 | | | | | | 5.333.333 |
| | | | | | | | | | | |
| IV | Thiết bị quản lý | 244.962.739 | | 8.923.033 | - | - | - | - | 8.923.033 | - |
| 1 | Hệ thống máy chấm công | 22.727.500 | 5 | 378.792 | | | | | 378.792 | |
| | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 67.507.837.595 | | 1.462.992.024 | 270.152.157 | 254.822.944 | 242.465.090 | 229.249.087 | 169.707.848 | 296.594.898 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

➤ **Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền: Tài khoản 6277**

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền của Công ty bao gồm chi phí tiền điện, nước, tiếp khách, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc...

Các chi phí này được theo dõi chi tiết ở từng phân xưởng theo mức chi phí thực tế phát sinh trong kỳ kế toán. Cuối quý, kế toán căn cứ vào các Nhật ký chứng từ số 1, 2, 5 để phản ánh các khoản chi liên quan đến chi phí sản xuất chung của từng Phân xưởng vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho Tài khoản 627 cột khác.

Riêng đối với những khoản chi phí không thể hạch toán riêng cho từng Phân xưởng như tiền điện, nước, điện thoại... thì kế toán sẽ phân bổ cho mỗi Phân xưởng theo chi phí tiền lương của Phân xưởng.

Ví dụ trong tháng 12/2012, căn cứ vào Phiếu chi số 992 chi tiền điện dùng cho bộ phận sản xuất với số tiền là 38.425.000 đ, kế toán tiến hành phân bổ cho Phân xưởng Lòng như sau:

- Chi phí tiền lương Phân xưởng Lòng:

$$200.538.753 + 18.223.200 = 218.761.953 \text{ đ}$$

- Tổng chi phí tiền lương của bộ phận sản xuất toàn doanh nghiệp:

$$744.283.443 + 79.754.814 = 824.038.257 \text{ đ}$$

⇒ Tiền điện phân bổ cho Phân xưởng Lòng là:

$$\frac{38.425.000}{824.038.257} \times 218.761.953 = 10.200.895 \text{ đ}$$

Sau khi phân bổ, tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền phát sinh tại Phân xưởng Lòng trong tháng 12 là 47.216.470 đ. Số tiền này sẽ được Kế toán giá thành phản ánh trên Sổ chi phí sản xuất kinh doanh Tài khoản 627 – Phân xưởng Lòng cột 6277.

➤ **Tổng hợp chi phí sản xuất chung:**

Cuối tháng, sau khi sử dụng các chứng từ gốc để tập hợp chi phí sản xuất chung của Phân xưởng theo từng yếu tố chi phí vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Biểu 2.21), Kế toán giá thành lập Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung toàn doanh nghiệp (Biểu 2.22) và phản ánh vào Bảng kê số 4 (Phần ghi Nợ Tài khoản 627, ghi Có các Tài khoản khác) (Biểu 2.23), Nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.24), Sổ cái Tài khoản 622 (Biểu 2.25).

Biểu 2.21: Trích Sổ chi phí sản xuất kinh doanh Phân xưởng Lòng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN XƯỞNG LÒNG

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung Phân xưởng Lòng

Tháng 12/2012

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Số tiền | Chia ra | | | |
|--------------|------------|-------|---|-------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| | Số hiệu | NT | | | | Lương NVPX | CCDC | Khấu hao | Khác |
| | | | Số dư đầu tháng | | | x | x | x | x |
| 05/12 | PX323-KCC | 05/12 | Xuất dụng cụ cho Phân xưởng | 153 | 3.105.000 | | 3.105.000 | | |
| | | | | | | | | | |
| 25/12 | PC 992 | 25/12 | Tiền điện phân bổ cho Phân xưởng | 111 | 10.200.895 | | | | 10.200.895 |
| 31/12 | BPBKH 12 | 31/12 | Trích khấu hao TSCĐ Phân xưởng | 214 | 242.465.090 | | | 242.465.090 | |
| 31/12 | BPBL 12/12 | 31/12 | Lương phải nhân viên quản lý Phân xưởng | 334 | 15.280.000 | 15.280.000 | | | |
| 31/12 | BPBL 12/12 | 31/12 | Khoản trích theo lương tính vào chi phí | 338 | 2.943.200 | 2.943.200 | | | |
| | | | Cộng SPS trong tháng | | | 18.223.200 | 4.105.000 | 242.465.090 | 47.216.470 |
| | | | Ghi có TK 627 | 1543 | 312.009.760 | | | | |
| | | | Số dư cuối tháng | | | x | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.22: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung toàn doanh nghiệp Tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG TOÀN DOANH NGHIỆP

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

| STT | Tên PX | 6271 | 6273 | 6274 | 6277 | Chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng |
|----------|------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--|
| 1 | Phân xưởng Cơ khí | 28.242.525 | 9.367.895 | 270.152.157 | 95.796.920 | 403.559.497 |
| 2 | Phân xưởng Nhựa | 15.065.889 | 6.233.445 | 254.822.944 | 63.458.410 | 339.580.688 |
| 3 | Phân xưởng Lòng | 18.223.200 | 4.105.000 | 242.465.090 | 47.216.470 | 312.009.760 |
| 4 | Phân xưởng Lắp ráp | 18.223.200 | 4.700.255 | 229.249.087 | 56.737.324 | 308.909.866 |
| | Tổng cộng | 79.754.814 | 24.406.595 | 996.689.278 | 263.209.124 | 1.364.059.811 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.23: Trích Bảng kê số 4 tháng 12/2012 (Phần ghi Nợ TK 627, ghi Có TK khác)

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04b4-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tháng 12 năm 2012

Tập hợp chi phí sản xuất theo Phân xưởng

| STT | Nợ / Có | | 153 | 214 | 334 | 338 | TK phản ánh ở các NKCT khác | | | | Cộng chi phí thực tế |
|----------|----------------|-------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------|--------|-------|-----------------------|
| | | | | | | | NKCT 1 | NKCT 2 | NKCT 5 | | |
| | | | | | | | | | | | |
| 4 | TK 627 | | 24.406.595 | 996.689.278 | 67.350.000 | 12.404.814 | 170.358.110 | 92.851.014 | | | 1.364.059.811 |
| | PX Cơ khí | | 9.367.895 | 270.152.157 | 23.830.000 | 4.412.525 | 57.478.150 | 38.318.770 | | | 403.559.497 |
| | PX Nhựa | | 6.233.445 | 254.822.944 | 12.960.000 | 2.105.889 | 41.247.960 | 22.210.450 | | | 339.580.688 |
| | PX Lòng | | 4.105.000 | 242.465.090 | 15.280.000 | 2.943.200 | 33.051.000 | 14.165.470 | | | 312.009.760 |
| | PX Lắp ráp | | 4.700.255 | 229.249.087 | 15.280.000 | 2.943.200 | 38.581.000 | 18.156.324 | | | 308.909.866 |
| | Cộng | | 24.406.595 | 996.689.278 | 692.152.445 | 131.885.812 | 170.358.110 | 92.851.014 | - | | 30.228.050.148 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.24: Trích Nhật ký – Chứng từ số 7 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp**

Tháng 12 năm 2012

| STT | Có Nợ | ... | 153 | 214 | 334 | 338 | 627 | TK phản ánh ở các NKCT khác | | | Tổng cộng chi phí |
|------|---------------|------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|
| | | | | | | | | NKCT 1 | NKCT 2 | ... | |
| 1 | TK 154 | ... | | | | | 1.364.059.811 | | | ... | 15.114.025.074 |
| | | ... | | | | | | | | ... | |
| 4 | TK 627 | | 24.406.595 | 996.689.278 | 67.350.000 | 12.404.814 | | 170.358.110 | 92.851.014 | | 1.364.059.811 |
| | | ... | | | | | | | | ... | |
| | Cộng A | ... | 24.406.595 | 996.689.278 | 692.152.445 | 131.885.812 | 1.364.059.811 | 170.358.110 | 92.851.014 | ... | 30.991.592.713 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.25: Trích Sổ cái Tài khoản 627 năm 2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký Chứng từ)

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| x | x |

| Ghi Có các TK, đối ứng với Nợ TK này | | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|---|-------|---------------|----------------------|----------------|
| TK 111 | | 154.655.000 | 170.358.110 | 2.136.297.160 |
| TK 112 | | 88.992.570 | 92.851.014 | 1.157.667.688 |
| TK 153 | | 22.456.900 | 24.406.595 | 378.691.430 |
| TK 214 | | 989.657.760 | 996.689.278 | 11.835.057.922 |
| TK 331 | | - | - | 32.550.000 |
| TK 334 | | 66.227.500 | 67.350.000 | 797.735.000 |
| TK 338 | | 12.295.244 | 12.404.814 | 148.543.672 |
| Cộng số phát sinh nợ | | 1.334.284.974 | 1.364.059.811 | 16.486.542.877 |
| Tổng số phát sinh có | | 1.334.284.974 | 1.364.059.811 | 16.486.542.877 |
| Số dư | Nợ | x | x | x |
| | Có | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

- **Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng hạch toán**

- Hệ thống sổ sách: Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7, Sổ cái tài khoản 621, 622, 627, 154.
- Tài khoản sử dụng: Toàn bộ chi phí sản xuất được tập hợp vào tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, mở chi tiết cho từng Phân xưởng:
 - + TK 1541: Chi phí sản xuất của phân xưởng Cơ khí
 - + TK 1542: Chi phí sản xuất của phân xưởng Nhựa
 - + TK 1543: Chi phí sản xuất của phân xưởng Lòng
 - + TK 1544: Chi phí sản xuất của phân xưởng Lắp ráp

Ngoài ra còn có các tài khoản liên quan khác như: 621, 622, 627

- **Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng**

➤ ***Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất***

Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi phí vật liệu của toàn doanh nghiệp (Biểu 2.5), Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương (Biểu 2.15), Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định (Biểu 2.20), Phiếu xuất kho Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và các Nhật ký chứng từ liên quan (Nhật ký chứng từ số 1, 2, 5), Kế toán tập hợp, kết chuyển chi phí sản xuất và phản ánh trên Bảng kê số 4 (Biểu 2.26) và Nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.27).

Biểu 2.26: Bảng kê số 4 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04b4-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tháng 12 năm 2012

Tập hợp chi phí sản xuất theo Phân xưởng

| STT | Có Nợ | 152 | 153 | 214 | 334 | 338 | 621 | 622 | 627 | TK phản ánh ở các NKCT khác | | Cộng chi phí thực tế |
|----------|----------------|-----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------|
| | | | | | | | | | | NKCT 1 | NKCT 2 | |
| 1 | TK 154 | | | | | | 13.005.681.820 | 744.283.443 | 1.364.059.811 | | | 15.114.025.074 |
| | PX Cơ khí | | | | | | 5.390.350.272 | 242.719.265 | 403.559.497 | | | 6.036.629.034 |
| | PX Nhựa | | | | | | 3.965.624.575 | 103.949.824 | 339.580.688 | | | 4.409.155.087 |
| | PX Lòng | | | | | | 3.649.706.973 | 200.538.753 | 312.009.760 | | | 4.162.255.486 |
| | PX Lắp ráp | | | | | | - | 197.075.601 | 308.909.866 | | | 505.985.467 |
| 2 | TK 621 | 13.005.681.820 | | | | | | | | | | 13.005.681.820 |
| | PX Cơ khí | 5.390.350.272 | | | | | | | | | | 5.390.350.272 |
| | PX Nhựa | 3.965.624.575 | | | | | | | | | | 3.965.624.575 |
| | PX Lòng | 3.649.706.973 | | | | | | | | | | 3.649.706.973 |
| 3 | TK 622 | | | | 624.802.445 | 119.480.998 | | | | | | 744.283.443 |
| | PX Cơ khí | | | | 203.536.122 | 39.183.143 | | | | | | 242.719.265 |
| | PX Nhựa | | | | 87.157.548 | 16.792.276 | | | | | | 103.949.824 |
| | PX Lòng | | | | 168.163.200 | 32.375.553 | | | | | | 200.538.753 |
| | PX Lắp ráp | | | | 165.945.575 | 31.130.026 | | | | | | 197.075.601 |
| 4 | TK 627 | | 24.406.595 | 996.689.278 | 67.350.000 | 12.404.814 | | | | 170.358.110 | 92.851.014 | 1.364.059.811 |
| | PX Cơ khí | | 9.367.895 | 270.152.157 | 23.830.000 | 4.412.500 | | | | 57.478.150 | 38.318.770 | 403.559.497 |
| | PX Nhựa | | 6.233.445 | 254.822.944 | 12.960.000 | 2.105.889 | | | | 41.247.960 | 22.210.450 | 339.580.688 |
| | PX Lòng | | 4.105.000 | 242.465.090 | 15.280.000 | 2.943.200 | | | | 33.051.000 | 14.165.470 | 312.009.760 |
| | PX Lắp ráp | | 4.700.255 | 229.249.087 | 15.280.000 | 2.943.200 | | | | 38.581.000 | 18.156.324 | 308.909.866 |
| | Cộng | 13.005.681.820 | 24.406.595 | 996.689.278 | 692.152.445 | 131.885.812 | 13.005.681.820 | 744.283.443 | 1.364.059.811 | 170.358.110 | 92.851.014 | 30.228.050.148 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

*Biểu 2.27: Trích Nhật ký chứng từ số 7 Tháng 12/2012***NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7****Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp**

| STT | Có Nợ | 152 | 153 | 214 | 334 | 338 | 621 | 622 | 627 | ... | TK phản ánh ở các NKCT khác | | Cộng chi phí thực tế |
|-----|---------------|-----------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | NKCT 1 | NKCT 2 | |
| 1 | TK 154 | | | | | | 13.005.681.820 | 744.283.443 | 1.364.059.811 | ... | | | 15.114.025.074 |
| 2 | TK 621 | 13.005.681.820 | | | | | | | | ... | | | 13.005.681.820 |
| 3 | TK 622 | | | | 624.802.445 | 119.480.998 | | | | ... | | | 744.283.443 |
| 4 | TK 627 | | 24.406.595 | 996.689.278 | 67.350.000 | 12.404.814 | | | | ... | 170.358.110 | 92.851.014 | 1.364.059.811 |
| ... | | | | | | | | | | ... | | | |
| | Cộng A | 13.005.681.820 | 24.772.595 | .462.992.024 | 905.139.405 | 178.981.790 | 13.005.681.820 | 744.283.443 | 1.364.059.811 | ... | 199.788.000 | 100.212.005 | 30.991.592.713 |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

➤ **Đánh giá sản phẩm dở dang**

Do đặc điểm sản phẩm của 3 Phân xưởng sản xuất: Phân xưởng cơ khí, Phân xưởng nhựa, Phân xưởng lồng là các bộ chi tiết linh kiện quạt điện có giá trị nhỏ, chu kỳ sản xuất ngắn, được sản xuất theo kế hoạch nên số lượng dở dang là không nhiều. Vì vậy, kế toán không quan tâm đến số linh kiện còn dở dang trên dây chuyền sản xuất, toàn bộ chi phí sản xuất trong tháng của 3 Phân xưởng này đều được tính vào giá thành các bộ linh kiện hoàn thành mà không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Riêng ở Phân xưởng Lắp ráp thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chính là giá trị của số linh kiện chuyển đến từ 3 Phân xưởng sản xuất nhưng chưa lắp thành quạt thành phẩm. Dựa vào Biên bản kiểm kê cuối tháng của Phân xưởng lắp ráp và Bảng tính giá thành các bộ chi tiết của 3 Phân xưởng sản xuất, kế toán xác định được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng loại quạt. Như vậy, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của Phân xưởng Lắp ráp chính là số dư của TK 154.

Để xác định chi phí sản xuất dở dang tháng 12, trước hết em xin trình bày cách tính và lập Bảng tính giá thành sản phẩm của 3 Phân xưởng sản xuất.

➤ **Tính giá thành sản phẩm**

Cuối tháng, sau khi tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất của Phân xưởng, Kế toán tiến hành phân bổ chi phí và tính giá thành cho từng bộ chi tiết của Phân xưởng.

Như đã trình bày ở trên, chi phí vật liệu trực tiếp được theo dõi trên Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu mở cho từng bộ chi tiết linh kiện, còn chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đều được phân bổ theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng chi phí nhân công trực tiếp toàn phân xưởng}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp toàn phân xưởng}} \times \text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của sản phẩm } i$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung toàn phân xưởng}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp toàn phân xưởng}} \times \text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của sản phẩm } i$$

Tính giá thành Bộ chi tiết Lòng B300 tại Phân xưởng Lòng tháng 12/2012:

- Theo Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mở cho Bộ chi tiết Lòng B300 (Biểu 2.3) ta có chi phí vật liệu của sản phẩm này là 175.245.683 đ.

- Theo Bảng kê số 4, tại Phân xưởng Lòng:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 3.649.706.973 đ

+ Chi phí nhân công trực tiếp: 200.538.753 đ

+ Chi phí sản xuất chung: 312.009.760 đ

⇒ Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho Bộ chi tiết Lòng B300 là:

$$\frac{200.538.753}{3.649.706.973} \times 175.245.683 = 9.629.143 \text{ đ}$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho Bộ chi tiết Lòng B300 là:

$$\frac{312.009.760}{3.649.706.973} \times 175.245.683 = 14.981.576 \text{ đ}$$

⇒ Tổng chi phí sản xuất tháng 12 của Bộ chi tiết Lòng B300 là

$$175.245.683 + 9.629.143 + 14.981.576 = 199.856.402 \text{ đ}$$

Trong tháng 12, Phân xưởng Lòng hoàn thành sản xuất và nhập kho 12.849 bộ chi tiết Lòng B300.

⇒ Giá thành đơn vị Lòng B300 là:

$$\text{Giá thành đơn vị Lòng B300} = \frac{199.856.402}{12.849} = 15.554,24 \text{ đ/bộ}$$

Kế toán phản ánh số liệu tính toán được vào Bảng tính giá thành Bộ chi tiết Lòng tháng 12 (Biểu 2.28).

Tương tự, tại Phân xưởng Cơ khí và Phân xưởng Nhựa, kế toán cũng lập Bảng tính giá thành cho các bộ chi tiết cơ khí và bộ chi tiết nhựa (Biểu 2.29, Biểu 2.30).

Các bộ chi tiết linh kiện sau khi được sản xuất một phần được xuất đi tiêu thụ, và một phần được chuyển đến Phân xưởng Lắp ráp để lắp ráp thành quạt điện thành phẩm nguyên chiếc.

Biểu 2.28: Trích Bảng tính giá thành Bộ chi tiết Lòng – Phân xưởng Lòng tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lòng

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH BỘ CHI TIẾT LÒNG

Tháng 12/2012

| STT | Tên thành phẩm | Mã số | 621 | 622 | 627 | Cộng phát sinh trong kỳ | SL | Đơn giá |
|----------|--------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------|------------------|
| 1 | BCT Lòng B230 | LKQB2303 | 12.191.412 | 669.876 | 1.042.231 | 13.903.519 | 1.020 | 13.630,90 |
| 2 | BCT Lòng B300 | LKQB3003 | 175.245.683 | 9.629.143 | 14.981.576 | 199.856.402 | 12.849 | 15.554,24 |
| 3 | BCT Lòng quạt cây CN 400 | LKQCN4003 | 383.219.993 | 21.056.611 | 32.761.090 | 437.037.694 | 22.022 | 19.845,50 |
| 4 | BCT Lòng quạt đứng 400E | LKQCN400E3 | 161.437.469 | 8.870.430 | 13.801.126 | 184.109.025 | 4.051 | 45.447,80 |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | 3.649.706.973 | 200.538.753 | 312.009.760 | 4.162.255.486 | 75.549 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu 2.29: Trích Bảng tính giá thành Bộ chi tiết cơ khí – Phân xưởng cơ khí tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Cơ khí

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH BỘ CHI TIẾT CƠ KHÍ

Tháng 12/2012

| STT | Tên thành phẩm | Mã số | 621 | 622 | 627 | Cộng phát sinh trong kỳ | SL | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------|------------------|
| 1 | BCT Cơ khí B230 | LKQB2301 | 8.063.804 | 363.101 | 603.713 | 9.030.618 | 180 | 50.170,10 |
| 2 | BCT Cơ khí B300 | LKQB3001 | 586.666.667 | 26.416.707 | 43.921.989 | 657.005.363 | 10.050 | 65.373,67 |
| 3 | BCT Cơ khí Quạt cây công nghiệp 400 | LKQCN4001 | 255.580.332 | 11.508.393 | 19.134.540 | 286.223.265 | 1.980 | 144.557,21 |
| 4 | BCT Cơ khí Quạt đứng 400E | LKQCN400E1 | 375.546.026 | 16.910.266 | 28.116.014 | 420.572.306 | 2.150 | 195.615,03 |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | 5.390.350.272 | 242.719.265 | 403.559.497 | 6.036.629.034 | 36.785 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu 2.30: Trích Bảng tính giá thành Bộ chi tiết Nhựa – Phân xưởng Nhựa tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Nhựa

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH BỘ CHI TIẾT NHỰA

Tháng 12/2012

| STT | Tên thành phẩm | Mã số | 621 | 622 | 627 | Cộng phát sinh trong kỳ | SL | Đơn giá |
|----------|-----------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------|------------------|
| 1 | BCT Nhựa B230 | LKQB2302 | 5.752.077 | 150.778 | 492.557 | 6.395.412 | 210 | 30.454,34 |
| 2 | BCT Nhựa B300 | LKQB3002 | 279.108.524 | 7.316.195 | 23.900.362 | 310.325.081 | 9.000 | 34.480,56 |
| 3 | BCT Nhựa Quạt cây công nghiệp 400 | LKQCN4002 | 433.298.197 | 11.357.926 | 37.103.790 | 481.759.913 | 6.577 | 73.249,19 |
| 4 | BCT Nhựa Quạt đứng 400E | LKQCN400E2 | 475.700.978 | 12.469.419 | 40.734.785 | 528.905.182 | 6.500 | 81.370,03 |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | 3.965.624.575 | 103.949.824 | 339.580.688 | 4.409.155.087 | 51.080 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Tại phân xưởng Lắp ráp, cuối tháng căn cứ vào Biên bản kiểm kê (Biểu 2.31) xác định số lượng quạt hoàn thành, số bộ chi tiết chưa được lắp ráp, đồng thời căn cứ vào Bảng tính giá thành của 3 Phân xưởng sản xuất và số bộ chi tiết còn tồn đầu kỳ, kế toán giá thành lập Bảng tổng hợp tình hình sử dụng linh kiện (Biểu 2.32) để xác định giá trị bán thành phẩm đưa vào lắp ráp và chi phí sản xuất dở dang cho từng loại quạt.

Biểu 2.31: Trích Biên bản kiểm kê Phân xưởng Lắp ráp

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lắp ráp

BIÊN BẢN KIỂM KÊ PHÂN XƯỞNG LẮP RÁP

Thời điểm kiểm kê: 8h15 ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Phân xưởng Lắp ráp

Ban kiểm kê gồm: 1. Ông/bà Lê Duy Thanh – Quản đốc Phân xưởng Lắp ráp

2. Ông/bà Vũ Duy Anh – Nhân viên Phòng KCS

3. Ông/bà Phạm Tiến Dũng – Phó Phòng Kế hoạch vật tư

4. Ông/bà Nguyễn Thị Lan – Nhân viên Phòng TC– Kế toán

Đã tiến hành kiểm kê và cho kết quả như sau:

| STT | Mã số | Tên | ĐVT | SL |
|----------------------------------|----------|-----------------|-------|---------------|
| Nhóm quạt điện hoàn thành | | | | 13.722 |
| 1 | QB230 | Quạt bàn B230 | Cái | 150 |
| 2 | QB300 | Quạt bàn B300 | Cái | 6.000 |
| 3 | QCN400 | Quạt cây CN 400 | Cái | 1.000 |
| | | | | |
| Nhóm linh kiện | | | | 10.233 |
| 1 | LKQB2301 | BCT cơ khí B300 | Bộ | - |
| 2 | LKQB2302 | BCT nhựa B300 | Bộ | - |
| 3 | LKQB2303 | BCT lồng B300 | Bộ | - |
| 4 | LKQB3001 | BCT cơ khí B300 | Bộ | 700 |
| 5 | LKQB3002 | BCT nhựa B300 | Bộ | 700 |
| 6 | LKQB3003 | BCT lồng B300 | Bộ | 700 |
| | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ban kiểm kê

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu 2.32: Trích Bảng tổng hợp tình hình sử dụng linh kiện tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lắp ráp

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIỆN

Tên phân xưởng: Phân xưởng Lắp ráp

Tháng 12/2012

| TT | Mã linh kiện | Tên linh kiện | Tồn đầu kỳ | | | Chuyển đến để lắp ráp | | | Tồn cuối kỳ | | | Tổng giá trị bán TP sử dụng trong kỳ |
|-------------------------|--------------|-----------------|------------|---------|------------|-----------------------|---------|----------------------|---------------|---------|--------------------|--------------------------------------|
| | | | SL | Đơn giá | Thành tiền | SL | Đơn giá | Thành tiền | SL | Đơn giá | Thành tiền | |
| LK quạt bàn B230 | | | | | | 450 | | 14.138.301 | - | - | - | 14.138.301 |
| 1 | LKQB2301 | BCT cơ khí B230 | | | | 150 | 50.170 | 7.525.515 | - | - | - | 7.525.515 |
| 2 | LKQB2302 | BCT nhựa B230 | | | | 150 | 30.454 | 4.568.151 | - | - | - | 4.568.151 |
| 3 | LKQB2303 | BCT lồng B230 | | | | 150 | 13.631 | 2.044.635 | - | - | - | 2.044.635 |
| LK quạt bàn B300 | | | | | | 20.100 | | 773.236.749 | 2.100 | | 80.785.929 | 692.450.820 |
| 1 | LKQB30001 | BCT cơ khí B300 | | | | 6.700 | 65.374 | 438.003.589 | 700 | 65.374 | 45.761.569 | 392.242.020 |
| 2 | LKQB30002 | BCT nhựa B300 | | | | 6.700 | 34.481 | 231.019.752 | 700 | 34.481 | 24.136.392 | 206.883.360 |
| 3 | LKQB30003 | BCT lồng B300 | | | | 6.700 | 15.554 | 104.213.408 | 700 | 15.554 | 10.887.968 | 93.325.440 |
| | | | ... | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | - | - | - | 51.399 | | 4.963.920.950 | 10.233 | | 716.313.900 | 4.247.607.050 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sau khi xác định được giá trị sản phẩm dở dang, kế toán tiến hành tính giá thành cho từng chiếc quạt điện và phản ánh vào Bảng tính giá thành quạt điện (Biểu 2.33) theo công thức:

$$Z_i = Z_{BCT\ Cơ\ khí\ i} + Z_{BCT\ Nhựa\ i} + Z_{BCT\ Lồng\ i} + Dđk_i + CPNCTT_i + CPSXC_i - Dck_i$$

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị quạt } i}{Z_i} = \frac{\text{Số lượng quạt } i \text{ hoàn thành trong tháng}}{\text{Số lượng quạt } i \text{ hoàn thành trong tháng}}$$

Trong đó: + Z_i : Tổng giá thành của số quạt i hoàn thành trong tháng
 + $Z_{BCT\ Cơ\ khí\ i}$, $Z_{BCT\ Nhựa\ i}$, $Z_{BCT\ Lồng\ i}$: Tổng giá thành của Bộ chi tiết Cơ khí, Nhựa, Lồng được chuyển đến Phân xưởng Lắp ráp dùng để lắp thành quạt i .
 + $Dđk_i$, Dck_i : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của quạt i
 + $CPNCTT_i$, $CPSXC_i$: Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tại Phân xưởng Lắp ráp phân bổ cho quạt i (phân bổ theo tiêu thức chi phí vật liệu trực tiếp – chính là giá trị số Bộ chi tiết dùng lắp ráp thực tế phát sinh).

Ví dụ: Tính giá thành quạt bàn B300. Căn cứ vào biểu 2.33 ta có:

- $Dđk = 0$
- $Z_{BCT\ cơ\ khí\ B300} = 438.003.589 \text{ đ}$
- $Z_{BCT\ nhựa\ B300} = 231.019.752 \text{ đ}$
- $Z_{BCT\ lồng\ B300} = 104.213.408 \text{ đ}$
- Tổng chi phí nhân công Phân xưởng Lắp ráp là 197.075.601 đ (Bảng kê số 4 – Biểu 2.27), chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho quạt B300 là:

$$\frac{197.075.601}{4.247.607.050} \times 692.450.820 = 32.127.539 \text{ đ}$$

- Tổng chi phí sản xuất chung Phân xưởng Lắp ráp 308.909.866 đ (Bảng kê số 4 – Biểu 2.26), chi phí sản xuất chung phân bổ cho quạt B300 là:

$$\frac{308.909.866}{4.247.607.050} \times 692.450.820 = 50.358.917 \text{ đ}$$

- $Dck = 80.785.929 \text{ đ}$

⇒ Tổng giá thành của quạt bàn B300 trong tháng 12/2012:

$$438.003.589 + 231.019.752 + 104.213.408 + 32.127.539 + 50.358.917 - 80.785.929 = 774.937.276 \text{ đ}$$

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị quạt B300}}{774.937.276} = \frac{774.937.276}{6000} = 129.156,21 \text{ đ}$$

Biểu 2.33: Trích Bảng tính giá thành quạt điện tại Phân xưởng Lắp ráp tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Phân xưởng Lắp ráp

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH QUẠT ĐIỆN

Tháng 12/2012

| Tên thành phẩm | Dư ĐK | Linh kiện chuyển đến | 622 | 627 | Cộng phát sinh trong kỳ | Dư cuối kỳ | Nhập kho thành phẩm | | |
|-----------------------|----------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
| | | | | | | | SL | Đơn giá | Thành tiền |
| Nhóm quạt bàn | | | | | | | | | |
| Quạt bàn B230 | | 14.138.301 | 655.973 | 1.028.217 | 15.822.491 | - | 150 | 105.483,27 | 15.822.491 |
| Quạt bàn B300 | | 773.236.749 | 32.127.539 | 50.358.917 | 839.331.587 | 80.785.929 | 6.000 | 129.156,21 | 774.937.276 |
| Nhóm quạt đứng | | | | | | | | | |
| Quạt cây CN 400 | | 190.233.520 | 8.826.237 | 13.834.851 | 212.894.608 | - | 1.000 | 212.894,61 | 212.894.608 |
| | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | - | 4.963.920.950 | 197.075.601 | 308.909.866 | 5.469.906.417 | 716.313.900 | 13.722 | | 4.753.592.517 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Căn cứ vào chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được thể hiện trên Bảng tổng hợp tình hình sử dụng linh kiện (Biểu 2.32) kế toán tính được tổng giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho trong tháng 12.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{thành nhập kho} & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

⇒ Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho tháng 12:

$$0 + 15.114.025.074 - 716.313.900 = 14.397.711.174 \text{ đ}$$

Sau đó phản ánh vào Nhật ký chứng từ số 7 phần B dòng Nợ TK 155 đối ứng Có TK 154 (Biểu 2.34) và ghi Sổ cái Tài khoản 154 (Biểu 2.35).

Biểu 2.34: Trích Nhật ký – Chứng từ số 7 tháng 12/2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2012

| STT | Có | | 154 | Nợ | Tổng cộng chi phí |
|------|---------------|-------|-----------------------|-------|-----------------------|
| | | | | | |
| 1 | TK 154 | | - | | 15.114.025.074 |
| | | | | | |
| | Cộng A | | - | | 30.991.592.713 |
| 1 | TK 155 | | 14.397.711.174 | | |
| | | | | | |
| | Cộng B | | 14.397.711.174 | | |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

Biểu 2.35: Trích Sổ cái Tài khoản 154 năm 2012

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng
734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký Chứng từ)

Tài khoản: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| Số dư đầu năm | |
|---------------|----|
| Nợ | Có |
| 1.648.941.930 | |

| Ghi Có các TK, đối ứng với Nợ TK này | | | Tháng 11 | Tháng 12 | Cộng |
|---|----|-------|----------------|-----------------------|--------------------|
| TK 621 | | | 11.700.295.496 | 13.005.681.820 | 149.892.306.475 |
| TK 622 | | | 576.007.235 | 744.283.443 | 9.020.690.955 |
| TK 627 | | | 1.334.284.974 | 1.364.059.811 | 16.486.542.877 |
| Cộng số phát sinh nợ | | | 13.610.587.705 | 15.114.025.074 | 175.399.540.307 |
| Tổng số phát sinh có | | | 13.610.587.705 | 14.397.711.174 | 174.683.226.407 |
| Số dư | Nợ | | - | 716.313.900 | 716.313.900 |
| | Có | | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Với 50 năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất quạt điện và cung cấp linh kiện quạt điện các loại, Điện cơ Hải Phòng đã giữ vững được vị thế trên thị trường do khả năng cung cấp hàng hóa phù hợp với yêu cầu của khách hàng, chính sách bán hàng hợp lý và chất lượng hàng hóa cung cấp luôn luôn ổn định.

Điện cơ Hải Phòng đã đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của thành phố Hải Phòng nói riêng và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc nói chung. Không chỉ cung cấp hàng hoá tại thành phố Hải Phòng và các vùng phụ cận, sản phẩm của Công ty đã có mặt trên hầu hết các vùng miền của Việt Nam, góp một phần không nhỏ vào thành công của cả nước trong quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước. Việc Công ty đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh tạo ra giá trị gia tăng trên hàng hóa, sản phẩm, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển là bước đi tất yếu, phù hợp với định hướng ngành, chính sách Nhà nước và xu hướng chung của thế giới.

Cùng với sự phát triển và lớn mạnh của toàn Công ty, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng cũng không ngừng trưởng thành về mọi mặt, đáp ứng việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác theo yêu cầu quản lý. Qua thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế về công tác hạch toán kế toán với trọng tâm là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng em xin đưa ra một số nhận xét như sau :

3.1.1 Ưu điểm

3.1.1.1 Về tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng được tổ chức theo hình thức tập trung đã tạo ra sự quản lý thống nhất, chặt chẽ trong công tác kế toán. Tuy được tổ chức khá gọn nhẹ nhưng bộ máy kế toán của Công ty có

tính hoàn thiện tương đối cao, hoạt động nề nếp với quy trình làm việc khoa học, các cán bộ kế toán có trình độ, năng lực, nhiệt tình, được bố trí hợp lý đã phát huy tốt vai trò của mình, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách nhanh chóng, chính xác góp phần đắc lực vào công tác quản lý tài chính của Công ty.

Bên cạnh đó, Phòng Tài chính – Kế toán có sự phối hợp chặt chẽ với các Phòng ban khác trong Công ty như Phòng Kế hoạch vật tư, Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Kỹ thuật, các Phân xưởng ... Sự phối hợp này tạo điều kiện cho công tác kế toán nói chung cũng như việc quản lý, ghi chép chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác và kịp thời.

3.1.1.2 Về hệ thống sổ sách, chứng từ

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, phản ánh một cách toàn diện các mặt của chi phí sản xuất, tính chất đối chiếu kiểm tra cao và cung cấp thông tin kịp thời. Thực tế, Công ty đã xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán bao gồm các Sổ tổng hợp cũng như Sổ chi tiết tương đối hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời cho quản lý. Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng theo đúng quy định của Chế độ kế toán, đồng thời đảm bảo phù hợp với đặc thù kinh doanh của Công ty. Cách ghi chép tương đối khoa học, hợp lý góp phần tạo nên một hệ thống sổ sách kế toán với những thông tin rõ ràng, chặt chẽ, liên hoàn.

3.1.1.3 Về hệ thống tài khoản kế toán

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính.

Bên cạnh các Tài khoản tổng hợp, kế toán còn sử dụng các tài khoản chi tiết một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty giúp cho việc theo dõi đối tượng cần hạch toán được rõ ràng, chính xác hơn.

3.1.1.4 Về phần hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

➤ Về kỳ tính giá thành:

Việc tính giá thành theo tháng vừa giảm khối lượng tính toán cho kế toán, vừa phản ánh kịp thời tình hình biến động của giá thành, giúp công ty xác định được các yếu tố sản xuất đã tiết kiệm hay còn lãng phí để có biện pháp xử lý kịp thời, đồng thời giúp Công ty xác định giá bán cho phù hợp với thị trường và lợi ích của Công ty.

➤ ***Về phân loại chi phí sản xuất***

Công ty phân loại chi phí theo 3 khoản mục: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Cách phân loại này phù hợp với các đối tượng tập hợp chi phí, giúp cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành được chính xác và đầy đủ.

➤ ***Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:***

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là theo từng Phân xưởng tạo điều kiện cung cấp số liệu cụ thể cho việc tính giá thành. Nhìn chung, những khoản chi phí phát sinh đều được tập hợp chặt chẽ, hợp lý với đối tượng sử dụng và nhu cầu quản lý của Công ty.

Trong mối quan hệ với đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng thành phẩm, bán thành phẩm ở mỗi Phân xưởng là hoàn toàn phù hợp với quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất và đặc trưng của sản phẩm.

➤ ***Về phương pháp tính giá thành:***

Công ty sử dụng phương pháp tổng cộng chi phí là hoàn toàn hợp lý với quy trình sản xuất của Công ty. Các bán thành phẩm là các bộ chi tiết linh kiện được sản xuất hoàn chỉnh tại các Phân xưởng riêng biệt sau đó vừa được chuyển đi tiêu thụ vừa được chuyển tới lắp ráp tại Phân xưởng lắp ráp. Mỗi bán thành phẩm hoàn thành đều được tính giá thành tại Phân xưởng sản xuất theo phương pháp trực tiếp nên rất thuận lợi cho việc áp dụng phương pháp tổng cộng chi phí để tính giá thành sản phẩm quạt điện nguyên chiếc tại Phân xưởng cuối cùng.

➤ ***Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:***

- Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành các loại sản phẩm do Công ty sản xuất nên Công ty luôn chủ động trong việc nghiên cứu về tình hình thị trường, lên kế hoạch mua và dự trữ nguồn nguyên vật liệu trong những thời điểm thuận lợi đồng thời xây dựng định mức nguyên vật liệu hàng năm cho từng loại sản phẩm của từng phân xưởng. Việc quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo định mức là phù hợp với loại hình sản xuất cho ra nhiều quy cách sản phẩm như ở Công ty. Nó giúp công tác quản lý chặt chẽ, thường xuyên và tránh lãng phí vật tư.

- Hiện tại, Công ty áp dụng phương pháp thẻ song song khá đơn giản, dễ kiểm tra, đối chiếu và phương pháp kê khai thường xuyên để quản lý nguyên vật

liệu nhập, xuất kho. Với tình hình sử dụng đa dạng các loại nguyên vật liệu và tần suất nhập xuất nhiều, việc lựa chọn phương pháp kê khai thường xuyên sẽ tăng cường khả năng kiểm tra giám sát một cách thường xuyên liên tục các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho phép cung cấp thông tin nhanh và chính xác cho các nhà quản lý về tình hình sản xuất của từng loại sản phẩm.

➤ ***Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:***

- Việc tính toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp ở công ty được thực hiện khá khoa học và chặt chẽ. Sự áp dụng thích hợp hai hình thức lương sản phẩm và lương thời gian đã gắn kết quá trình sản xuất với thu nhập của người lao động, qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy hoàn thành sản phẩm nhập kho, hạn chế tối đa sản phẩm dở dang cuối kỳ. Các khoản tiền lương của người lao động cũng như các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn đều được thực hiện nghiêm túc đúng chế độ quy định sẽ góp phần khuyến khích người lao động yên tâm công tác và gắn bó với Công ty lâu dài.
- Trong công tác hạch toán tiền lương kế toán đã có những điều chỉnh hợp lý làm giảm bớt khối lượng công việc. Điều này được thể hiện qua việc Công ty không tiến hành trích trước lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất. Lý do vì nếu thực hiện trích trước thì tổng số tiền trích trước này chỉ chiếm một tỷ lệ tương đối nhỏ trong tổng số tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất (khoảng 3,1%) và việc bố trí công nhân lao động trực tiếp nghỉ phép tương đối đều đặn do đó không làm giá thành sản phẩm thay đổi đột ngột trong các kỳ hạch toán.

3.1.2 Hạn chế

Mặc dù công tác kế toán tại công ty đã đáp ứng được yêu cầu quản lý, phù hợp với tình hình quản lý thực tế của công ty, đảm bảo được chức năng giám sát, phản ánh và thông tin về tình hình chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần hoàn thiện. Vì vậy, ngoài việc phát huy những mặt mạnh đã có, Công ty cần phải khắc phục những tồn tại được nêu ra sau đây:

➤ ***Về hình thức kế toán***

Hiện nay, Công ty đã ứng dụng tin học vào công tác kế toán nhưng mới chỉ

dùng lại ở mức độ đơn giản là sử dụng phần mềm Bảng tính Excel vì vậy hiệu quả chưa cao, hình thức Sổ kế toán còn mang tính chất thủ công nên gây khó khăn cho các nhân viên kế toán và dễ dẫn đến nhầm lẫn, sai sót

➤ ***Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp***

- Lương của bộ phận trực tiếp sản xuất được trả dựa trên khối lượng công việc thực tế hoàn thành, đơn giá tiền lương được thường xuyên rà soát và thay đổi phù hợp với từng công việc cụ thể. Tuy nhiên, đơn giá tiền lương mà Công ty trả cho người lao động so với giá bán sản phẩm còn rất thấp. Mặt khác, Công ty chưa áp dụng trả lương theo đơn giá lũy tiến sản phẩm tức là sản phẩm vượt định mức vẫn chỉ được tính theo đơn giá bình thường làm cho công tác khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động còn hạn chế.
- Bên cạnh đó, lương bộ phận gián tiếp chiếm một tỷ trọng tương đối cao trong tổng quỹ lương của Công ty và mức lương trung bình khối gián tiếp cao hơn nhiều so với khối trực tiếp khiến cho đời sống của công nhân trực tiếp sản xuất còn gặp nhiều khó khăn.

➤ ***Về hạch toán chi phí sản xuất chung***

- Tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng, rất nhiều loại công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, phát huy giá trị trong nhiều kỳ hạch toán như giá đỡ, các bình thủy tinh... phục vụ cho Phân xưởng Lòng...nhưng kế toán chỉ phân bổ một lần cho các đối tượng sử dụng (thường là vào đầu năm). Điều này đã làm cho chi phí sản xuất của kỳ đó tăng lên một cách bất thường, không phản ánh đúng bản chất hạch toán và làm sai lệch giá thành sản phẩm mặc dù tỷ trọng chi phí này trong giá thành sản phẩm không lớn.
- Là một doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn, Công ty sử dụng những dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại, có giá trị lớn. Trong quá trình sử dụng, máy móc thiết bị cần bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ để duy trì sản xuất. Tuy nhiên, kế toán không trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn này mà chỉ khi chúng phát sinh kế toán mới hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ làm cho chi phí sửa chữa giữa các kỳ không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác giá thành sản phẩm sản xuất. Công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định làm cho việc xây dựng kế hoạch về vốn cũng như tập hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định gặp nhiều khó khăn.

➤ ***Về hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất***

Công ty không hạch toán riêng các khoản thiệt hại trong sản xuất như thiệt hại về sản phẩm hỏng, thiệt hại ngừng sản xuất do đó không có sự so sánh giữa các kỳ về chất lượng sản phẩm, giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức vẫn tính vào giá trị sản phẩm hoàn thành nên phản ánh chưa chính xác giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời, công tác phân tích, xác định nguyên nhân gây thiệt hại trong sản xuất không thực hiện được, tác động tiêu cực đến ý thức của người lao động và đi ngược lại với mục tiêu phấn đấu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành.

➤ ***Về hạch toán chi phí sản xuất dở dang***

Sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ được xác định tại Phân xưởng Lắp ráp bao gồm các bộ chi tiết linh kiện được chuyển đến nhưng chưa lắp ráp thành quạt điện hoàn chỉnh. Việc xác định chi phí sản phẩm dở dang như vậy còn chưa được chính xác vì thực tế trên dây chuyền sản xuất ở từng Phân xưởng: Phân xưởng Cơ khí, Phân xưởng Nhựa, Phân xưởng Lòng vẫn còn những bán thành phẩm dở dang. Lẽ ra chúng vẫn phải gánh chịu thêm khoản chi phí sản xuất, tuy rằng không quá lớn nhưng vẫn phải tính toán để đảm bảo sự chính xác của giá thành sản phẩm.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hiện nay, xu hướng hội nhập cùng toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực kế toán là một công cụ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế, giúp các doanh nghiệp ngày càng phát triển. Chính vì vậy, Nhà Nước tiếp tục xây dựng Luật, Chuẩn mực và ban hành các Thông tư hướng dẫn thực hiện công tác hạch toán kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của Quốc tế. Mục tiêu của Nhà Nước là chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp mình, đồng thời tối đa hóa khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng khác nhau. Đứng trước những thay đổi đó, Công ty cần hoàn thiện công tác kế toán để hòa nhập với sự phát triển chung của Thế giới và tăng khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, dưới sự điều tiết của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, muốn tồn tại và phát triển bền vững, các doanh nghiệp luôn phải tìm mọi biện pháp để khẳng định vị trí của mình. Vấn đề này bao trùm, xuyên suốt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà trong đó nhiệm vụ hàng đầu là tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Cùng với các biện pháp như xác định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, bố trí lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động... thì việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định quản lý tối ưu. Và để thực hiện tốt nhất chức năng và nhiệm vụ của mình thì kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm luôn phải tìm và khắc phục những thiếu sót, hạn chế, phát huy những ưu điểm, thuận lợi đã có để kế toán thật sự trở thành ngôn ngữ của kinh doanh. Vì vậy, việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là yêu cầu khách quan, cần thiết và có ý nghĩa chiến lược với sự phát triển của Công ty.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

3.3.1 Yêu cầu hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Nội dung hoàn thiện kế toán sản xuất và tính chi phí giá thành sản phẩm được dựa trên thực trạng hiện tại của doanh nghiệp trong đó có tính đến các nhân tố liên quan như:

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp từ đó thực hiện tốt việc tập hợp chi phí sản xuất.
- Xác định đúng đối tượng tính giá thành, lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.
- Xây dựng quy tắc, trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành để công tác hạch toán được tiến hành thuận lợi, chính xác, kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Nội dung hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải có chọn lọc. Dựa trên cơ sở những nội dung đã có, xây dựng nội dung chưa có và hoàn thiện nội dung chưa được mà không phá vỡ cơ cấu tổ chức hiện tại.
- Nội dung hoàn thiện phải phù hợp với thông lệ, Chuẩn mực kế toán quốc tế, tuân thủ các chế độ, chính sách tài chính kế toán của Nhà nước Việt Nam. Yêu cầu này nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý của Nhà nước một cách thống nhất, cung cấp thông tin kế toán tài chính một cách trung thực, hợp lý cho các đối tượng sử dụng thông tin.

3.3.2 Phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hoàn thiện những nội dung kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm còn chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, thực hiện đầy đủ mọi nguyên tắc kế toán tài chính, đảm bảo các thông tin chi phí do kế toán cung cấp cho các đối tượng quan tâm được chính xác và trung thực.

3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

3.4.1 Kiến nghị 1: Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

- Công ty nên áp dụng chính sách trả lương theo sản phẩm lũy tiến để nâng cao phong trào thi đua lao động, theo đó ngoài tiền lương theo sản phẩm trực tiếp còn căn cứ vào mức độ hoàn thành vượt mức lao động để tính thêm một số tiền lương vượt định mức lao động. Đây là một biện pháp tăng năng suất lao động theo chiều sâu rất hữu hiệu nhất là khi mùa hè đến, Công ty phải đẩy nhanh tốc độ sản xuất để hoàn thành kế hoạch cũng như những đơn đặt hàng.
Công thức tính lương:

$$\begin{array}{ccc} \text{Lương sản phẩm} & = & \text{Lương sản phẩm} + \text{Lương sản phẩm} \\ \text{thực tế} & & \text{có định} \quad \quad \quad \text{lũy tiến} \end{array}$$

- Bên cạnh đó, Công ty nên áp dụng chế độ thưởng, phạt với những công nhân hoàn thành hay không hoàn thành công việc của mình đồng thời nên xem xét, nghiên cứu tăng đơn giá tiền lương sản phẩm để giảm khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa bộ phận lao động trực tiếp với khối lao động gián tiếp, qua đó tạo động lực để công nhân trực tiếp sản xuất làm việc tốt hơn.

3.4.2 Kiến nghị 2: Về hạch toán chi phí sản xuất chung

➤ Hạch toán công cụ, dụng cụ

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất như các loại xe đẩy, giá đỡ...kế toán cần xác định tỷ lệ phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo tính ổn định của giá thành.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn, kế toán ghi:

Nợ TK 142 (Hoặc TK 242)

Có TK 153

Định kỳ, tiến hành phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh cho đối tượng chịu chi phí:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142 (Hoặc TK 242)

Khi báo hỏng, báo mất công cụ, dụng cụ, kế toán tiến hành xác định giá trị phân bổ nốt theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị công cụ} \\ \text{dụng cụ} \\ \text{phân bổ nốt} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá thực tế của} \\ \text{công cụ, dụng cụ còn} \\ \text{lại chưa phân bổ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị ước tính} \\ \text{của phế liệu thu} \\ \text{hồi (nếu có)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số bồi thường} \\ \text{vật chất} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Kế toán ghi:

Nợ TK 152 (Giá trị phế liệu thu hồi nếu có)

Nợ TK 138 (Số tiền bồi thường vật chất phải thu)

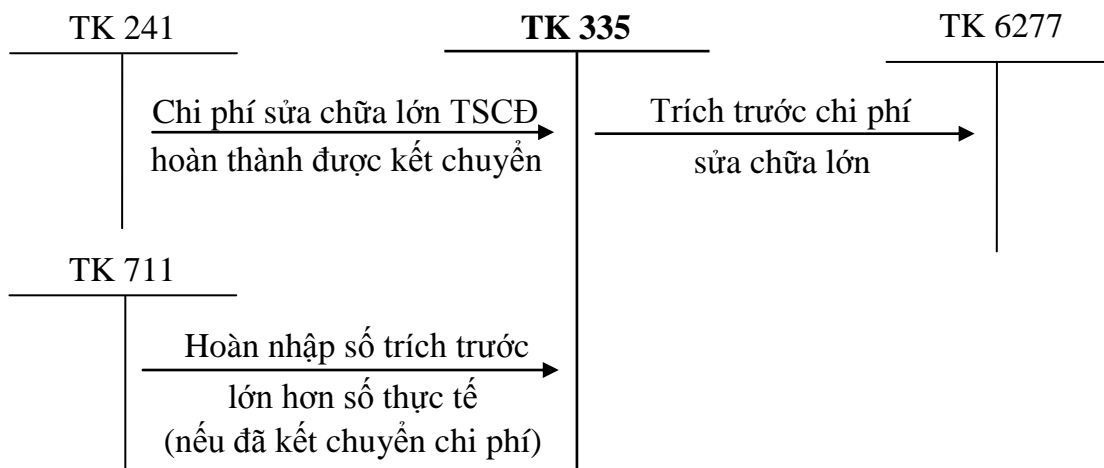
Nợ TK 641, 642, 6272 (Số phân bổ lần cuối)

Có TK 142 (Hoặc TK 242)

➤ Hạch toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Để hạn chế sự biến động về chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định Công ty nên căn cứ vào thực trạng máy móc thiết bị, kế hoạch sản xuất để tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và theo dõi trên TK 335 – Chi phí phải trả.

Sơ đồ 3.1: Hạch toán trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định



3.4.3 Kiến nghị 3: Về hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

➤ **Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng**

Trong quá trình sản xuất thì tình trạng sản phẩm sai hỏng là không thể tránh khỏi vì vậy ở từng Phân xưởng cần theo dõi, lập phiếu báo cáo sản phẩm hỏng để có thể tiến hành đánh giá sản phẩm hỏng trong sản xuất ở từng Phân xưởng từ đó có biện pháp xử lý kịp thời và hạn chế hư hao.

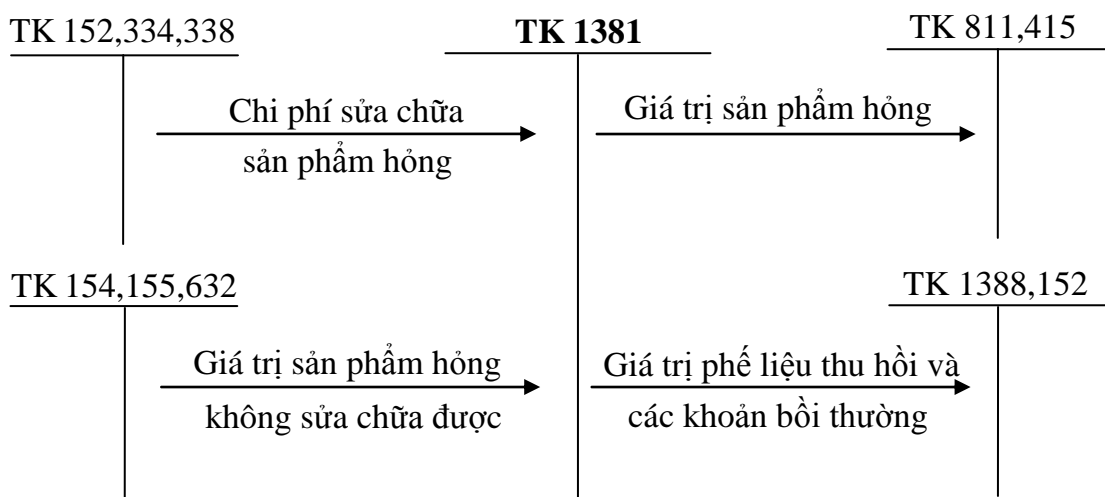
Toàn bộ sản phẩm hỏng của Phân xưởng sẽ bao gồm sản phẩm hỏng sửa chữa được và sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng được tính như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Thiệt hại về} \\
 \text{sản phẩm hỏng}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{hỏng không} \\
 \text{sửa chữa được}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sửa chữa} \\
 \text{sản phẩm hỏng có} \\
 \text{thẻ sửa chữa được}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị phế} \\
 \text{liệu thu hồi} \\
 \text{(nếu có)}
 \end{array}$$

Toàn bộ giá trị thiệt hại này kế toán phải theo dõi riêng, đồng thời xem xét nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

Sơ đồ 3.2: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng



3.4.4 Kiến nghị 4: Hạch toán chi phí sản xuất dở dang

Nhằm đảm bảo độ chính xác cho giá thành của các bộ chi tiết linh kiện, Công ty nên tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang tại các Phân xưởng Cơ khí, Phân xưởng Nhựa, Phân xưởng Lòng. Để thực hiện được giải pháp này thì cuối mỗi tháng kế toán viên Phân xưởng phải kiểm kê số lượng bán thành phẩm còn nằm trên dây chuyền sản xuất đồng thời lập Báo cáo kiểm kê chuyển lên Phòng Kế toán. Do chi phí nguyên vật liệu nằm trong sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn nên Công ty có thể đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản phẩm} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu trực} \\ \text{tiếp phát sinh trong kỳ} \\ \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

3.4.5 Kiến nghị 5: Ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán

Tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng việc ứng dụng tin học vào quản lý đã được thực hiện tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng bảng tính Excel vì vậy hiệu quả chưa cao. Trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển như hiện nay, để tiết kiệm thời gian và giảm khối lượng công việc cho các nhân viên kế toán, Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp. Cũng đã có rất nhiều phần mềm kế toán ra đời phục vụ cho các doanh nghiệp như: FAST, ASIA, MISA, ACSOFT, FTS...

Sử dụng phần mềm kế toán giúp cho thông tin kế toán được quản lý một cách có hệ thống, việc xử lý số liệu dễ dàng, lập báo cáo tài chính được nhanh chóng. Với mỗi nghiệp vụ phát sinh kế toán chỉ phải một lần nhập máy, còn lại phần mềm kế toán sẽ tự động vào các sổ sách liên quan và lên các Báo cáo cần thiết, đúng theo quy định của Bộ tài chính.

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

3.5.1 Về phía Nhà nước

Nhà nước phải tạo môi trường pháp lý lành mạnh cho sự phát triển kinh tế, vừa phải phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế theo định hướng xã hội

chủ nghĩa, vừa đảm bảo tôn trọng các nguyên tắc hội nhập quốc tế, các Chuẩn mực và thông lệ quốc tế về kế toán.

Nhà nước cũng cần phải tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, đảm bảo thuận lợi cho doanh nghiệp, xây dựng, ban hành các cơ chế, quy chế đồng bộ nhằm tạo khuôn khổ pháp lý và hành lang an toàn cho hoạt động doanh nghiệp, phổ biến sâu sắc hơn và rộng rãi hơn về Luật kế toán, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Có Hệ thống Chuẩn mực kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và ban hành các công văn hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng.

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

Công ty muốn đứng vững và tồn tại lâu dài thì trước hết hoạt động của Công ty phải tuân theo Chính sách pháp luật và cạnh tranh lành mạnh, không lợi dụng kẽ hở pháp luật để thu lợi nhuận.

Việc hạch toán của công ty phải dựa trên các quy định ban hành của Bộ Tài chính về Hệ thống tài khoản, Hệ thống chứng từ, Sổ sách kế toán và tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đặc biệt, Công ty phải thường xuyên cập nhật các thông tin kế toán và các Chuẩn mực kế toán mới để phản ánh kịp thời, đúng quy định.

Bên cạnh đó, phải thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành, tránh tình trạng lãi giả, lỗ thật. Phải luôn cải tiến công nghệ, máy móc, dây chuyền sản xuất vì năng lực của máy móc hiện đại sẽ gấp rất nhiều lần lao động thủ công. Công ty cũng nên thực hiện nối mạng cục bộ không chỉ ở khối văn phòng mà cả ở các Phân xưởng sản xuất để thuận tiện hơn trong công tác đối chiếu nhập, xuất kho nguyên vật liệu cũng như quản lý chi phí.

Công ty cần chú trọng yếu tố con người, nhất là đội ngũ kế toán viên: tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công nhân viên hiện có... Đồng thời, thực hiện những chính sách đãi ngộ hợp lý, thu hút tài năng góp phần giúp Công ty vững bước đi lên.

KẾT LUẬN

Hiện nay, với xu hướng toàn cầu hóa, nền kinh tế mở cửa, cạnh tranh cả trong lẫn ngoài, để tồn tại và đứng vững trên thị trường các doanh nghiệp trong nước phải nỗ lực khai thác và sử dụng thế mạnh của mình, xây dựng các chiến lược sản xuất kinh doanh làm sao để tạo được lợi nhuận và uy tín trên thị trường, sản phẩm được người tiêu dùng chấp nhận. Tiết kiệm chi phí tối đa trong sản xuất, giảm giá thành đi đôi với bảo đảm chất lượng sản phẩm là một chiến lược không thể thiếu giúp các doanh nghiệp thực hiện được mục tiêu này. Vì vậy, tổ chức hạch toán chi phí sản xuất một cách khoa học, chính xác sẽ giúp doanh nghiệp đề ra được các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành và tăng cường sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, được sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn và các cán bộ Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng”***. Trên hai phương diện lý luận và thực tiễn, khóa luận đã đạt được những kết quả nhất định trong việc tìm hiểu, nghiên cứu công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp, cụ thể:

- Về mặt lý luận: Khóa luận đã trình bày một cách có hệ thống các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- Về mặt thực tiễn: Khóa luận đã khái quát được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng đồng thời chỉ ra một số bất cập vẫn đang tồn tại cũng như phương hướng và giải pháp hoàn thiện.

Do còn có những hạn chế trong nhận thức, trình độ, thời gian nên khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong có được sự đóng góp ý kiến của các Thầy, Cô và các bạn để khóa luận của em thật sự có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn các cô chú trong Phòng Kế toán của Công ty Cổ Phần Điện cơ Hải Phòng cùng sự hướng dẫn tận tình của Thầy giáo Ths. Nguyễn Đức Kiên đã giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1, 2* – Bộ Tài chính
Nhà xuất bản Thống kê, xuất bản năm 2009
2. *Kế toán doanh nghiệp sản xuất* – TS. Phan Đức Dũng
Nhà xuất bản Thống kê, xuất bản năm 2010
3. *Kế toán tài chính* – TS. Lê Thị Thanh Hà, Ths. Nguyễn Quỳnh Hoa
(Trường Đại học Ngân Hàng Thành phố Hồ Chí Minh)
Nhà xuất bản Thống kê, xuất bản năm 2011
4. *Giáo trình Kế toán tài chính trong doanh nghiệp* – GS.TS. Đặng Thị Loan
(Khoa Kế toán Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)
Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, xuất bản năm 2011
5. Trang web: www.voer.edu.vn – Trang tài nguyên giáo dục mở Việt Nam